



CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM TÀI CHÍNH 2025 - 2026



## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

**Kính gửi Quý Cơ quan Ban ngành, Quý Đối tác và Toàn thể Quý Cổ đông,**

Thay mặt Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (SLS), tôi xin gửi tới Quý vị lời chào trân trọng, lời chúc sức khỏe và lòng biết ơn chân thành nhất vì sự đồng hành, hỗ trợ và niềm tin sâu sắc dành cho Công ty trong suốt chặng đường phát triển vừa qua.

Năm tài chính tài chính 2025 – 2026 tiếp tục là một năm đầy thử thách đối với ngành sản xuất mía đường Việt Nam. Bối cảnh kinh tế vĩ mô toàn cầu và trong nước đối mặt với nhiều biến động khó lường: giá đường thế giới chịu áp lực điều chỉnh mạnh do nguồn cung dồi dào từ các quốc gia xuất khẩu lớn; thị trường nội địa tiếp tục chịu sức ép gay gắt từ đường nhập lậu, gian lận thương mại và sự gia tăng của các chất tạo ngọt thay thế như sirô ngô (HFCS). Bên cạnh đó, thời tiết cực đoan với các đợt hạn hán kéo dài và bão lũ diễn biến phức tạp tại khu vực Tây Bắc đã ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất cũng như công tác thu hoạch vùng nguyên liệu mía. Kết quả này là minh chứng cho sự đoàn kết, nỗ lực bền bỉ của tập thể cán bộ công nhân viên Công ty, cùng sự đồng hành quý báu của các cổ đông, đối tác và cộng đồng địa phương. Hội đồng quản trị xin ghi nhận và tri ân tất cả những đóng góp to lớn đó.

Đứng trước những thách thức đó, với bản lĩnh của một doanh nghiệp có bề dày lịch sử và tinh thần quản trị linh hoạt, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đã chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp chiến lược: tối ưu hóa quy trình thu mua nguyên liệu, điều chỉnh chính sách bán hàng bám sát diễn biến thị trường, siết chặt kỷ luật chi phí và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất chế biến. Đặc biệt, việc hợp tác với chuyên gia quốc tế để chuẩn hóa quy trình quản lý sản xuất tinh nghệ đã mang lại những bước tiến vượt bậc về hiệu suất thu hồi đường, giảm tổn thất và tối ưu hóa chi phí vận hành.

Nhờ sự chỉ đạo của HĐQT, điều hành quyết liệt của Ban TGD và sự đồng lòng của cán bộ công nhân viên cùng nông dân trồng mía, SLS đã giữ vững tài chính, đảm bảo dòng tiền lành mạnh, duy trì lợi nhuận cao và mang lại cổ tức bền vững cho cổ đông.

Bước sang năm tài chính 2026–2027, Công ty kiên định phát triển trên ba trụ cột: ổn định vùng nguyên liệu, tối ưu công nghệ chế biến, nâng cao quản trị và mở rộng thị trường. SLS cam kết gắn kết lợi ích gần 10.000 hộ nông dân, coi cây mía là cây xóa đói giảm nghèo bền vững, đồng thời tiên phong bảo vệ môi trường và thực hiện kinh tế tuần hoàn.

Xin trân trọng cảm ơn và kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

**Trần Ngọc Hiếu - Chủ tịch Hội đồng quản trị**



# DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT



|        |                                     |
|--------|-------------------------------------|
| BCTC   | Báo cáo tài chính                   |
| BCTN   | Báo cáo thường niên                 |
| BHXH   | Bảo hiểm xã hội                     |
| BHYT   | Bảo hiểm y tế                       |
| BKS    | Ban kiểm soát                       |
| CTCP   | Công ty Cổ phần                     |
| ĐHĐCĐ  | Đại hội đồng cổ đông                |
| HĐQT   | Hội đồng quản trị                   |
| ROA    | Tỷ số lợi nhuận trên tài sản        |
| ROE    | Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu |
| SLS    | Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La    |
| SXKD   | Sản xuất kinh doanh                 |
| TGĐ    | Tổng Giám đốc                       |
| TMN    | Tấn mía/ngày                        |
| TNCN   | Thu nhập cá nhân                    |
| TNHH   | Trách nhiệm hữu hạn                 |
| UBND   | Ủy ban nhân dân                     |
| UBCKNN | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước         |



# MỤC LỤC

## 01

### THÔNG TIN CHUNG

- 8 Thông tin khái quát
- 14 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 18 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 20 Định hướng phát triển
- 25 Các rủi ro

## 02

### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 30 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 32 Tổ chức và nhân sự
- 37 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 38 Tình hình tài chính
- 42 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 44 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

## 03

### BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 52 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 53 Tình hình tài chính
- 54 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 58 Kế hoạch phát triển trong tương lai
- 60 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
- 60 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

## 04

### ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 64 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động
- 66 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của BTGD
- 67 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

## 05

### QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 72 Hội đồng Quản trị
- 87 Ban Kiểm soát
- 94 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

## 06

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 98 Báo cáo tài chính kiểm toán
- 102 Ý kiến kiểm toán



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

**SONLA SUGAR JOINT STOCK COMPANY**

NTC TH BÌNH HAY Ờ VẠN SƠN SƠN LA

CỖ PHIA JING LON

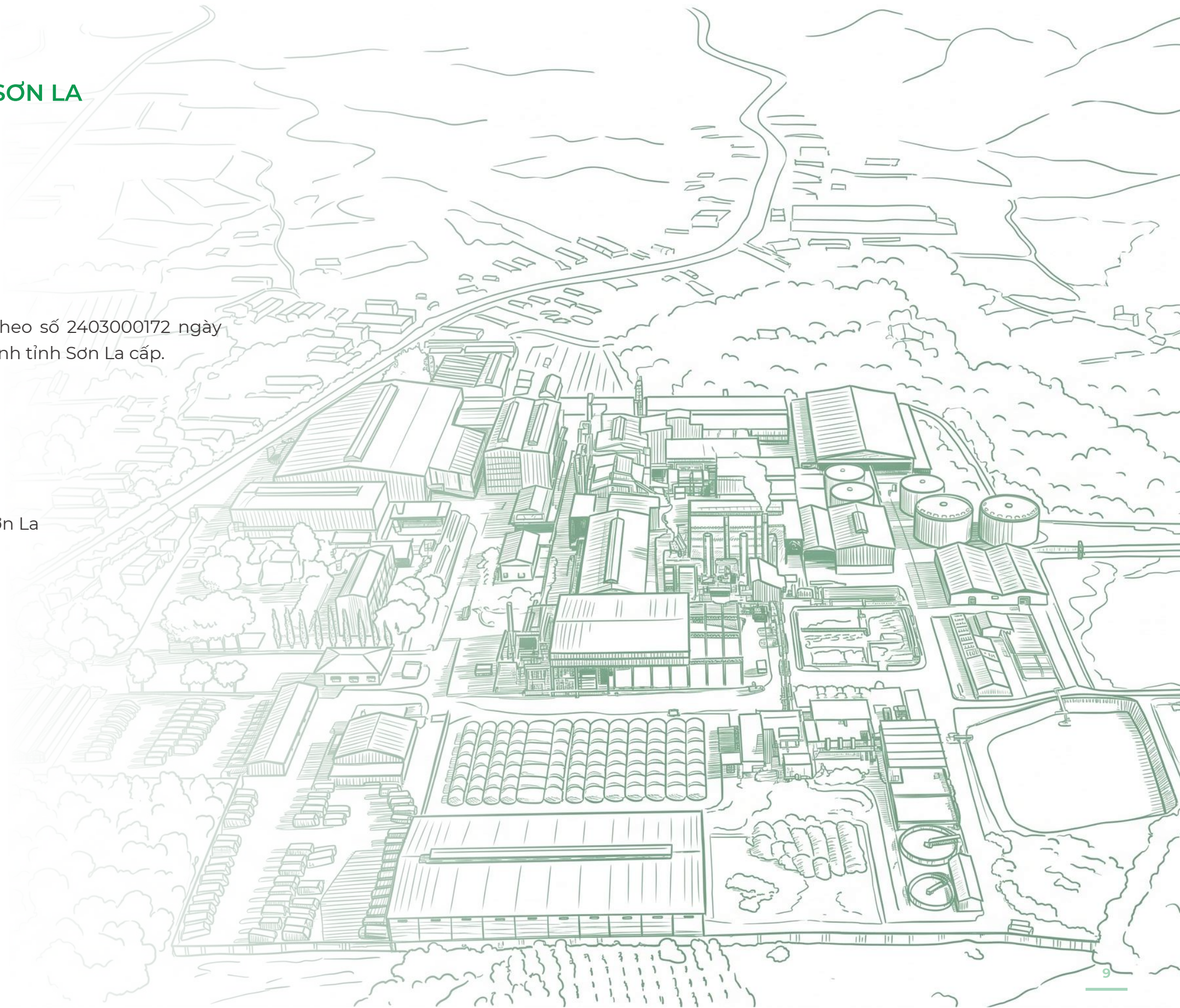
# 01 | THÔNG TIN CHUNG

- 08 Thông tin khái quát
- 14 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 18 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 20 Định hướng phát triển
- 25 Các rủi ro



### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**
- Tên tiếng anh: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán: SLS
- Sàn niêm yết: HNX
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Đăng ký lần đầu theo số 2403000172 ngày 20/02/2008, thay đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2026 do Sở Tài chính tỉnh Sơn La cấp.
- Vốn điều lệ: 97.919.450.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 97.919.450.000 đồng
- Địa chỉ: Km 34, Quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La
- Số điện thoại: 02123 843274
- Số Fax: 02123 843406
- Website: <https://miaduongsomla.vn>
- Email: [miaduongsomla.sls@gmail.com](mailto:miaduongsomla.sls@gmail.com)



# THÔNG TIN CHUNG



## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



Ngày 16/09/1995, khởi công xây dựng Nhà máy Đường Sơn La, tiền thân của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La, do Nông trường Quốc doanh Tô Hiệu Sơn La trực tiếp quản lý.

1995

Tháng 04/1996, thành lập Công ty Mía đường Sơn La trên cơ sở UBND tỉnh Sơn La chuyển giao nhiệm vụ xây dựng Nhà máy Đường Sơn La từ Nông trường Quốc doanh Tô Hiệu; đồng thời đổi tên Nhà máy thành Công ty Mía đường Sơn La.

1996

1997

Tháng 08/1997, UBND tỉnh Sơn La quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Mía đường Sơn La trực thuộc UBND tỉnh Sơn La.

Tháng 04/2007, Thủ tướng Chính phủ ban hành Công văn số 419/TTg-NN về việc sắp xếp, đổi mới Công ty Mía đường Sơn La. Tháng 11/2007, UBND tỉnh Sơn La phê duyệt phương án cơ cấu tài chính và chuyển đổi sở hữu Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần.

2007

2008

Ngày 01/02/2008, UBND tỉnh Sơn La ủy quyền cho Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp (DATC) tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập CTCP Mía đường Sơn La, công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần.

Tháng 09/2012, Công ty được niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán SLS, mở ra giai đoạn phát triển mới với sự minh bạch và mở rộng kênh huy động vốn.

2012

2015

Ngày 31/10/2015, Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đại diện phần vốn góp Nhà nước đã chính thức thoái hết phần vốn góp của Nhà nước tại CTCP Mía đường Sơn La; từ đây, CTCP Mía đường Sơn La không còn vốn nhà nước, hoạt động hoàn toàn theo cơ chế thị trường.



# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Nâng công suất nhà máy đường RS từ 2.200 lên 3.000 tấn mía/ngày, tăng năng lực chế biến, đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của người tiêu dùng.

2016

2017

Tăng vốn điều lệ lên 81,59 tỷ đồng, củng cố nền tảng tài chính cho các kế hoạch mở rộng sản xuất

Tiếp tục tăng vốn điều lệ lên 97,91 tỷ đồng; đồng thời nâng công suất nhà máy đường RS lên 5.000 tấn mía/ngày. Đây cũng là giai đoạn thay đổi và nâng cấp hầu hết thiết bị nhà máy, áp dụng hệ thống tự động hóa, công nghệ tiên tiến theo tiêu chuẩn G7, nhiều thiết bị hiện đại nhập khẩu từ Ấn Độ, Nhật Bản.

2018

2021

Nâng công suất nhà máy đường RS lên 5.200 tấn mía/ngày, khẳng định vị thế trong ngành mía đường Việt Nam.

Hưởng lợi lớn từ chu kỳ giá đường toàn cầu tăng mạnh, SLS đạt lợi nhuận sau thuế kỷ lục hơn 526 tỷ đồng; đồng thời thông qua mức cổ tức kỷ lục 200% bằng tiền mặt, trở thành một trong những doanh nghiệp niêm yết có chính sách cổ tức hấp dẫn nhất thị trường.

2024

2025

Công ty tiếp tục chiến lược ổn định vùng nguyên liệu – tối ưu công nghệ – nâng cao hiệu quả chế biến, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và gia tăng giá trị cho cổ đông.

Kiện toàn bộ máy quản trị & điều hành (ông Trần Ngọc Hiếu đảm nhiệm Chủ tịch HĐQT, ông Đặng Việt Anh giữ chức Tổng Giám đốc); hoàn tất đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận ĐKKD lần thứ 11 ngày 29/05/2026; tiếp tục duy trì đà tăng trưởng bền vững và hiệu quả tài chính cao.

2026

## THÔNG TIN CHUNG



### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### CÁC SỰ KIỆN KHÁC

Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba, ghi nhận những đóng góp to lớn của Công ty đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.



Tổng Giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam tặng Bằng khen cho Công ty vì đã thực hiện tốt chính sách BHXH, BHYT cho người lao động



Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La tặng Cờ dẫn đầu phong trào “Xanh – sạch – đẹp”, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động”.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua xuất sắc, ghi nhận thành tích hoàn thành toàn diện nhiệm vụ công tác và dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước của tỉnh Sơn La.



Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La nhiều lần tặng Cờ thi đua xuất sắc và Bằng khen cho Công ty vì thành tích nổi bật trong các phong trào thi đua yêu nước.

Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng Bằng khen cho Công đoàn cơ sở Công ty vì thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh.





## 2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

### NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (SLS) hiện nay không chỉ dừng lại ở vai trò nhà sản xuất đường truyền thống, mà đã từng bước mở rộng và phát triển đa ngành theo mô hình chuỗi giá trị khép kín trong lĩnh vực mía đường. Cấu trúc hoạt động bao gồm:



**Sản xuất và kinh doanh đường:** Là lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, đóng góp nguồn doanh thu chủ yếu cho Công ty. SLS hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đường RS, RE với đa dạng quy cách đóng gói như 0,5 kg, 1 kg và 50 kg, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, trong đó Trung Quốc là một trong những thị trường trọng điểm. Hoạt động sản xuất được vận hành trên nền tảng công nghệ hiện đại, với công suất chế biến đạt trên 5.000 tấn mía/ngày, góp phần duy trì chất lượng sản phẩm ổn định, nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động của Công ty.



**Sản phẩm phụ và dịch vụ nông nghiệp:** Công ty khai thác và gia tăng giá trị các phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất đường, như bã mía và bùn lọc, để sản xuất phân bón vi sinh và phân hữu cơ, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên liệu và giảm thiểu chất thải trong sản xuất. Bên cạnh đó, SLS cung cấp các giống mía mới có năng suất và chất lượng cao cho người trồng mía, qua đó hỗ trợ nâng cao hiệu quả canh tác, phát triển vùng nguyên liệu ổn định và bền vững. Hoạt động này đồng thời mang lại lợi ích cho cả người nông dân và Công ty, thông qua việc cải thiện thu nhập cho người trồng mía và đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định cho hoạt động sản xuất.



**Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất và vùng nguyên liệu:** SLS chú trọng đầu tư và phát triển hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất và vùng nguyên liệu, bao gồm hệ thống kênh mương nội đồng, đường giao thông nông thôn và các công trình hỗ trợ sản xuất. Việc đầu tư đồng bộ hạ tầng góp phần nâng cao hiệu quả canh tác, tạo thuận lợi cho quá trình thu hoạch và vận chuyển mía về nhà máy, đồng thời hỗ trợ cải thiện điều kiện sản xuất và đời sống kinh tế - xã hội tại địa phương. Qua đó, SLS từng bước củng cố vùng nguyên liệu theo hướng ổn định, bền vững và nâng cao vai trò của Công ty trong phát triển kinh tế địa phương.

## THÔNG TIN CHUNG



## 2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

### DANH MỤC NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

| Mã ngành     | Tên ngành                                                                                                                          |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1072 (Chính) | Sản xuất đường. Chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường.                                           |
| 0114         | Trồng cây mía                                                                                                                      |
| 0163         | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                    |
| 0161         | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                       |
| 1080         | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                      |
| 2012         | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                |
| 2512         | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                         |
| 3320         | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                            |
| 4312         | Chuẩn bị mặt bằng. Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng                                                 |
| 4311         | Phá dỡ                                                                                                                             |
| 4321         | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                              |
| 4330         | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                     |
| 4632         | Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột |
| 0130         | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                             |
| 4653         | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                             |
| 4659         | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                    |
| 1105         | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                            |
| 3314         | Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện                                                                                                  |
| 4322         | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí                                                              |
| 3312         | Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị                                                                                              |



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

| Mã ngành | Tên ngành                                                                                                                                                                                                        |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4329     | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động; các loại cửa tự động; hệ thống đèn chiếu sáng; hệ thống hút bụi |
| 3311     | Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                |
| 3511     | Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo                                                                                                                                                                  |
| 3512     | Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo                                                                                                                                                                        |
| 3513     | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                     |
| 4620     | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                           |
| 4673     | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                          |
| 4101     | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                |
| 4933     | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                   |
| 5210     | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                      |
| 4102     | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                          |
| 4671     | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                     |
| 4722     | Bán lẻ thực phẩm                                                                                                                                                                                                 |
| 4773     | Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ). Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                                                                   |
| 4679     | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn cồn, mật - Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu                             |
| 4299     | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Làm kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía.                                                                                                |

### ĐỊA BÀN KINH DOANH

Các sản phẩm chính của công ty hiện đang được tiêu thụ mạnh mẽ tại các tỉnh, thành phố trọng điểm như Sơn La, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương (cũ) và Vĩnh Phúc (cũ). Đặc biệt, công ty còn sở hữu mạng lưới phân phối rộng khắp hầu hết các tỉnh thành phía Bắc, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường và đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong khu vực này.



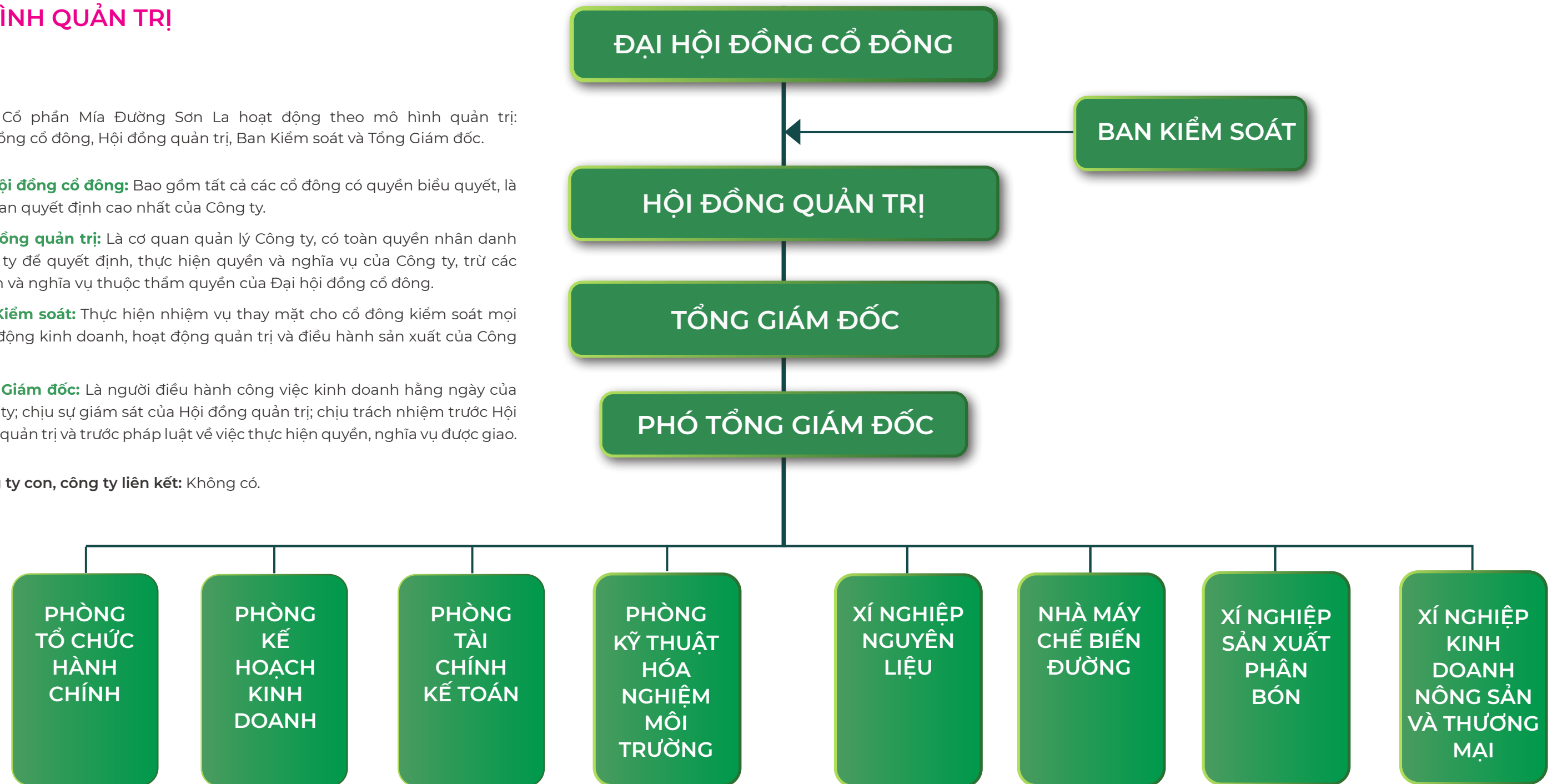
### 3. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

#### MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La hoạt động theo mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.

- **Đại hội đồng cổ đông:** Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
- **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- **Ban Kiểm soát:** Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành sản xuất của Công ty.
- **Tổng Giám đốc:** Là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

Các công ty con, công ty liên kết: Không có.





## 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

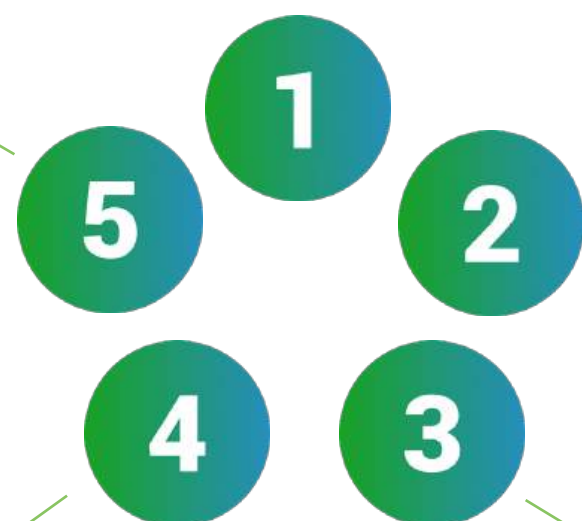
### CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

**Nâng cao hiệu quả tài chính và gia tăng giá trị cho cổ đông:** Duy trì hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời ở mức tích cực, hướng đến chính sách cổ tức hấp dẫn; đồng thời đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Công ty, cổ đông và người lao động.

**Nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển thương hiệu:** Tiếp tục củng cố chất lượng, uy tín và vị thế của các sản phẩm đường RS, RE; mở rộng hệ thống phân phối trong nước, đồng thời từng bước gia tăng thị trường xuất khẩu.

**Nâng cao năng lực sản xuất và chế biến:** Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ và đẩy mạnh tự động hóa dây chuyền sản xuất nhằm nâng cao hiệu suất vận hành, duy trì công suất ổn định và tối ưu hóa hiệu quả sản xuất.

**Ổn định và phát triển vùng nguyên liệu mía:** Tiếp tục duy trì và từng bước mở rộng diện tích vùng nguyên liệu; đồng hành cùng người trồng mía thông qua hỗ trợ giống mới, phân bón và kỹ thuật canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho sản xuất. Đây là định hướng xuyên suốt của Công ty từ thời điểm cổ phần hóa đến nay.



**Hướng đến phát triển bền vững:** Gắn mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả kinh doanh với bảo vệ môi trường, phát triển cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội, qua đó tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững trong dài hạn.

### CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

Trong trung và dài hạn, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La tiếp tục tập trung củng cố nền tảng hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh trên cơ sở ba định hướng trọng tâm: phát triển bền vững vùng nguyên liệu – nâng cao năng lực sản xuất, chế biến – mở rộng thị trường tiêu thụ. Trên nền tảng đó, Công ty hướng tới duy trì năng lực cạnh tranh, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và tạo lập giá trị bền vững cho cổ đông. Cụ thể:



#### Phát triển và ổn định vùng nguyên liệu:

- Duy trì diện tích mía hiện hữu, đồng thời rà soát quỹ đất và từng bước mở rộng vùng nguyên liệu tại các khu vực có tiềm năng, đảm bảo nguồn cung ổn định và phù hợp với năng lực sản xuất của Công ty.
- Tiếp tục nghiên cứu, khảo nghiệm và nhân rộng các giống mía mới có năng suất, chữ đường cao và khả năng thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, qua đó nâng cao hiệu quả khai thác vùng nguyên liệu.
- Tăng cường ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ trong các khâu canh tác, thu hoạch và vận chuyển, góp phần nâng cao năng suất lao động, tiết giảm chi phí và tối ưu hiệu quả sản xuất.
- Tiếp tục triển khai các chính sách đầu tư, hỗ trợ về giống, phân bón, kỹ thuật và hạ tầng; củng cố mối quan hệ hợp tác lâu dài với người trồng mía trên cơ sở hài hòa lợi ích, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định và bền vững của vùng nguyên liệu.



#### Nâng cao năng lực chế biến và công nghệ:

- Tổ chức rà soát, bảo trì, nâng cấp và cải tạo đồng bộ dây chuyền sản xuất hiện hữu, bảo đảm thiết bị vận hành ổn định, an toàn và duy trì công suất trên 5.000 tấn mía/ngày.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ chế biến tiên tiến, tự động hóa và số hóa quy trình sản xuất, qua đó kiểm soát chặt chẽ các thông số vận hành, giảm hao hụt nguyên liệu, nâng cao hiệu suất thu hồi đường và bảo đảm tính đồng nhất của chất lượng sản phẩm.
- Tiếp tục đầu tư đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ theo hướng hiện đại, tiết kiệm năng lượng và tối ưu hiệu quả vận hành, góp phần giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và từng bước đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng, an toàn và môi trường.
- Phát triển theo hướng tận dụng tối đa và nâng cao giá trị kinh tế của phụ phẩm, trong đó chú trọng sản xuất phân bón hữu cơ, phân vi sinh phục vụ vùng nguyên liệu và thị trường; đồng thời khai thác hiệu quả bã mía, rỉ mật và các phụ phẩm khác để phục vụ sản xuất, chế biến và thương mại, góp phần hình thành chuỗi sản xuất tuần hoàn, gia tăng giá trị trên mỗi đơn vị nguyên liệu mía.



## 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

### CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN VÀ DÀI HẠN

#### Mở rộng thị trường và phát triển thương hiệu:

Hoàn thiện chính sách kinh doanh và bán hàng theo hướng linh hoạt, chủ động và phù hợp với diễn biến thị trường; đồng thời củng cố quan hệ hợp tác với khách hàng truyền thống, phát triển khách hàng mới và từng bước mở rộng thị phần tại thị trường trong nước.

Đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả hệ thống phân phối, mở rộng các kênh tiêu thụ phù hợp với từng phân khúc khách hàng nhằm gia tăng khả năng tiếp cận thị trường, đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm, kiểm soát tồn kho và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Tiếp tục duy trì và phát triển hoạt động xuất khẩu, khai thác hiệu quả thị trường Trung Quốc, đồng thời chủ động nghiên cứu, tiếp cận và mở rộng sang các thị trường tiềm năng khác trong khu vực nhằm đa dạng hóa đầu ra và giảm mức độ phụ thuộc vào từng thị trường riêng lẻ.

Tăng cường các hoạt động truyền thông, nhận diện và quảng bá thương hiệu “Đường Sơn La”, từng bước xây dựng hình ảnh thương hiệu gắn với chất lượng sản phẩm, uy tín doanh nghiệp và năng lực cung ứng ổn định, qua đó nâng cao mức độ nhận biết, củng cố niềm tin của khách hàng và gia tăng giá trị thương hiệu trên thị trường.



#### Quản trị – tài chính – nhân sự:

Tiếp tục nâng cao năng lực quản trị tài chính, tăng cường công tác lập kế hoạch, kiểm soát ngân sách và quản trị dòng tiền; chủ động cân đối, sử dụng nguồn vốn an toàn, hiệu quả và tối ưu, đồng thời kiểm soát chặt chẽ chi phí nhằm duy trì khả năng sinh lời ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục kiện toàn cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp và hiệu quả, gắn phân công trách nhiệm với năng lực và kết quả thực hiện công việc; chú trọng đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng và năng lực quản lý cho đội ngũ người lao động, đặc biệt là nguồn nhân lực kỹ thuật và lực lượng trực tiếp vận hành nhà máy, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa sản xuất.

Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động, bảo đảm việc làm, thu nhập và các chế độ phúc lợi ổn định; đồng thời tiếp tục cải thiện điều kiện lao động, tăng cường công tác an toàn, vệ sinh lao động và xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, gắn kết và bền vững, tạo nền tảng thu hút, phát triển và duy trì nguồn nhân lực chất lượng cao.



### CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La xác định phát triển bền vững là định hướng chiến lược xuyên suốt, được lồng ghép trong toàn bộ hoạt động sản xuất – kinh doanh và quản trị doanh nghiệp. Trên cơ sở hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, trách nhiệm xã hội, phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng quản trị, Công ty tập trung thực hiện các mục tiêu chủ yếu sau:

#### Kinh tế:

- Duy trì tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận theo hướng ổn định, bền vững, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, năng lực sinh lời và khả năng thích ứng trước biến động của thị trường.
- Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu, duy trì cơ cấu nguồn vốn hợp lý, khả năng thanh toán an toàn và nền tảng tài chính lành mạnh, tạo dư địa cho đầu tư và phát triển dài hạn.
- Không ngừng gia tăng giá trị cho cổ đông thông qua nâng cao hiệu quả hoạt động, thực hiện chính sách cổ tức phù hợp với kết quả kinh doanh và nhu cầu tái đầu tư, bảo đảm tính ổn định, minh bạch và hài hòa lợi ích dài hạn.

#### Người lao động:

- Bảo đảm việc làm ổn định, từng bước cải thiện thu nhập và nâng cao chất lượng đời sống cho người lao động, gắn quyền lợi của người lao động với hiệu quả và sự phát triển bền vững của Công ty.
- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi, bảo hiểm và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và chính sách nội bộ của Công ty.
- Xây dựng môi trường làm việc an toàn, chuyên nghiệp, công bằng và gắn kết; chú trọng công tác đào tạo, phát triển kỹ năng, nâng cao tay nghề, đồng thời khuyến khích tinh thần đổi mới, sáng kiến và cải tiến trong lao động sản xuất.



## THÔNG TIN CHUNG



### CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

#### Xã hội:

- Tiếp tục xác định cây mía là cây trồng chủ lực góp phần tạo sinh kế và giảm nghèo bền vững tại khu vực vùng nguyên liệu; tăng cường liên kết, đồng hành cùng người trồng mía trong phát triển sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, qua đó từng bước cải thiện thu nhập và đời sống của người dân.

- Chủ động phối hợp với chính quyền và cộng đồng địa phương, đóng góp thiết thực vào chương trình xây dựng nông thôn mới, phát triển hạ tầng và kinh tế – xã hội tại các địa bàn vùng nguyên liệu.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tích cực triển khai và tham gia các chương trình an sinh xã hội, khuyến học, hỗ trợ cộng đồng và hoạt động thiện nguyện, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với sự phát triển của địa phương.

#### Môi trường:

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, khí thải và chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất, tăng cường kiểm soát các chỉ tiêu môi trường, bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và hướng tới các tiêu chuẩn quản lý tiên tiến.

- Đẩy mạnh mô hình sản xuất tuần hoàn, tận dụng hiệu quả bã mía, bùn lọc, rỉ mật và các phụ phẩm khác để phục vụ sản xuất năng lượng, phân bón hữu cơ, phân vi sinh và các sản phẩm có giá trị gia tăng; qua đó giảm lượng chất thải, hạn chế tác động đến môi trường và góp phần cải thiện chất lượng đất nông nghiệp.

- Duy trì, củng cố và từng bước mở rộng việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế, trong đó có ISO 9001, ISO 14001 và các tiêu chuẩn phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.

#### Quản trị công ty:

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp theo hướng minh bạch, chuyên nghiệp và hiệu quả, nâng cao vai trò, trách nhiệm và tính giải trình của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát trong công tác định hướng, điều hành và giám sát hoạt động của Công ty. Thực hiện công bố thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và thị trường chứng khoán; đồng thời từng bước tiếp cận và áp dụng các thông lệ quản trị công ty tiên tiến. Xây dựng và duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài, minh bạch và hài hòa lợi ích giữa Công ty với cổ đông, người lao động, đối tác, khách hàng, người trồng mía, cơ quan quản lý và cộng đồng, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định và bền vững trong dài hạn.



## CÁC RỦI RO

### RỦI RO KINH TẾ

Trong năm tài chính 2025-2026, nền kinh tế toàn cầu và trong nước tiếp tục đối mặt với nhiều biến số phức tạp và khó lường. Xung đột vũ trang leo thang kéo dài tại nhiều khu vực (Nga - Ukraina; Iran - Israel) đã kéo theo giá xăng dầu tăng cao, cùng với sự biến động mạnh của tỷ giá và lãi suất, trực tiếp làm gia tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Đối với ngành mía đường, bức tranh thị trường thế giới mang gam màu khá trầm lắng khi giá đường quốc tế trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục xu hướng giảm về mức thấp nhất kể từ đầu năm 2023, chủ yếu do sự thay đổi nguồn cung dư thừa từ các quốc gia xuất khẩu lớn như Brazil, Ấn Độ và Thái Lan.

Tại thị trường nội địa, các doanh nghiệp đường Việt Nam, trong đó có SLS, đang phải chịu áp lực cạnh tranh vô cùng gay gắt. Thứ nhất, tình trạng đường nhập lậu và gian lận thương mại – đặc biệt là nguồn đường lậu có nguy cơ đi qua Campuchia và Lào vào thị trường trong nước với số lượng rất lớn – vẫn diễn biến phức tạp với thủ đoạn ngày càng tinh vi.

Thứ hai, ngành đường còn chịu sức ép từ các chất tạo ngọt tổng hợp, điển hình là sự gia tăng nhập khẩu ồ ạt của đường lỏng sirô ngô (HFCS).

Trước bối cảnh thị trường cạnh tranh khốc liệt đó, Công ty đã chủ động triển khai các giải pháp linh hoạt, áp dụng chính sách bán hàng trả chậm để thúc đẩy công tác tiêu thụ, giải phóng hàng tồn kho. Về định hướng dài hạn, để giảm thiểu rủi ro thị trường và gia tăng biên lợi nhuận, Ban lãnh đạo Công ty kiên định mục tiêu tập trung vào hệ sinh thái “cây mía – hạt đường”, đồng thời tiếp tục thúc đẩy dự án điện sinh khối. Công ty cũng đã lên kế hoạch M&A và đầu tư phát triển các sản phẩm mới nhằm khép kín chuỗi giá trị trong 3 đến 5 năm tới, qua đó kéo giảm chi phí sản xuất chung và nâng cao khả năng cạnh tranh cốt lõi cho doanh nghiệp.

### RỦI RO PHÁP LUẬT

Là một Công ty Cổ phần đại chúng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), SLS hoạt động trong một khuôn khổ pháp lý chặt chẽ và chịu sự chi phối của nhiều đạo luật quan trọng như Luật Doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Chứng khoán (sửa đổi, bổ sung năm 2024), Luật Thuế, Luật Thương mại và Luật Đất đai.

Trong năm tài chính 2025-2026, rủi ro biến động chính sách đã tác động trực tiếp và rõ rệt đến kết quả tài chính của Công ty. Cụ thể, từ ngày 01/07/2025, thuế Giá trị gia tăng (VAT) đối với mặt hàng đường đã được điều chỉnh tăng từ 5% lên mức 8%. Việc gia tăng nghĩa vụ thuế trong bối cảnh giá bán sản phẩm đang suy giảm đã gây sức ép lớn kéo theo sự sụt giảm lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

Bên cạnh rủi ro về thuế, ngành đường trong nước cũng đang đứng trước ngã rẽ quan trọng về các chính sách phòng vệ thương mại. Khi công tác phòng vệ thương mại và chống buôn lậu áp dụng cho giai đoạn trước chuẩn bị kết thúc, nguy cơ đường giá rẻ tràn vào thị trường nội địa là rất lớn.

Để chủ động ứng phó, Công ty đang tích cực làm việc cùng Hiệp hội Mía đường Việt Nam, bám sát các quy định và chỉ đạo của cơ quan chức năng (điển hình như công văn tháng 8/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc kiểm tra, đánh giá tình hình sản xuất, tiêu thụ và tác động của đường nhập lậu). Từ đó, Công ty kiến nghị các giải pháp kiểm soát hiệu quả, hỗ trợ doanh nghiệp duy trì sản xuất bền vững và nỗ lực đấu tranh để tiếp tục gia hạn các biện pháp phòng vệ thương mại cho 5 năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty luôn đề cao sự tuân thủ pháp luật thông qua việc chủ động cập nhật Giấy chứng nhận ĐKDN (đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 29/05/2026), chuẩn hóa danh mục 36 ngành nghề kinh doanh theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg mới ban hành, qua đó hạn chế tối đa mọi rủi ro pháp lý có thể phát sinh.



## RỦI RO VỀ VÙNG NGUYÊN LIỆU

Nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định và bền vững, đối phó với những rủi ro về thiếu hụt và đặc biệt là ảnh hưởng hết sức cực đoan của thời tiết (nắng hạn khốc liệt kéo dài từ tháng 10/2024 đến hết tháng 4/2025), trong năm tài chính 2025-2026,

Công ty tiếp tục củng cố mối quan hệ chiến lược với gần 10.000 hộ nông dân tại các huyện Mai Sơn, Yên Châu và Bắc Yên. Trước tình trạng cây mía phải cạnh tranh gay gắt với các cây trồng khác tại vùng bằng phẳng và bị đẩy ra các vùng có địa hình đồi dốc, khô cằn, xa nhà máy, việc gắn kết chặt chẽ với bà con thông qua các hợp đồng liên kết càng trở nên quan trọng và sống còn.

Công ty đã và đang triển khai đồng bộ nhiều chính sách đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu, tập trung hỗ trợ kịp thời để người dân yên tâm sản xuất. Cụ thể, SLS tiếp tục hỗ trợ giống, phân bón và vốn vay để bà con tiến hành trồng lại và trồng dặm nhằm khắc phục các diện tích mía bị thiệt hại do nắng hạn. Để giải quyết rủi ro về chi phí lao động và khó khăn do diện tích trồng nhỏ lẻ, phân tán, công ty tăng cường hướng dẫn nông dân áp dụng cơ giới hóa đồng bộ, tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật làm sạch cỏ trước khi bón phân, đồng thời duy trì các tổ đổi công nhằm tiết kiệm chi phí thuê nhân công, góp phần hạ giá thành sản xuất.

Đặc biệt, nhằm đối phó với rủi ro suy giảm chất lượng và năng suất mía do khí hậu biến đổi, SLS đã đẩy mạnh chương trình khảo nghiệm các giống mía mới có đặc tính chịu hạn, chịu rét và chữ đường cao để từng bước thay thế các giống đã thoái hóa. Tiêu biểu, Công ty đã đưa vào khảo nghiệm sản xuất giống Quế đường 44 (nhập từ Cao Bằng) quy mô 1,71 ha, giống KK3 (nhập từ Nghệ An) quy mô 5,19 ha. Bên cạnh đó, SLS cũng xây dựng các khu khảo nghiệm giống cấy mô, hom một mắt mầm với diện tích 2,65 ha và bước đầu nhân nhanh 3,5 ha để đánh giá khả năng thích nghi trước khi trồng đại trà.

SLS kiên định thực hiện phương châm “đảm bảo hài hòa lợi ích của Doanh nghiệp và người trồng mía”, xây dựng mối liên kết bền vững. Xí nghiệp nguyên liệu đã chỉ đạo nhân viên bám sát địa bàn, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để sớm phát hiện sâu bệnh và hướng dẫn bà con bón phân đúng thời gian, đủ số lượng. Đội ngũ quản lý cũng tích cực phối hợp với ban quản lý các bản để xây dựng lịch thu hoạch công bằng, xử lý kịp thời các vướng mắc tiêu cực, giúp bà con nông dân yên tâm thâm canh cây mía.

Cuối cùng, để đảm bảo công suất nhà máy luôn đạt trên 4.000 tấn mía cây/ngày, công ty đã tổ chức và điều phối các chuyến xe tải vận chuyển mía về nhà máy một cách nhịp nhàng, đáp ứng kịp thời yêu cầu chế biến. Mặc dù đơn giá cước vận chuyển mía bình quân trong vụ tăng 4,7% do vùng nguyên liệu bị đẩy ra xa nhà máy, SLS vẫn nỗ lực duy trì cam kết hỗ trợ bà con. Việc không ngừng tuyên truyền vận động lái xe tuân thủ các quy định về an toàn giao thông và tạo điều kiện cho con em nông dân tham gia dịch vụ vận chuyển tiếp tục là minh chứng cho sự sẻ chia, củng cố mối quan hệ cộng đồng bền chặt của Công ty.

## CÁC RỦI RO

### RỦI RO MÔI TRƯỜNG

SLS luôn kiên định với định hướng phát triển bền vững, cân bằng giữa mục tiêu kinh tế và trách nhiệm môi trường. Nhận thức rõ về việc phát thải là một phần tất yếu của quá trình sản xuất, Công ty đã và đang nỗ lực giảm thiểu tối đa các rủi ro về môi trường, đồng thời tuân thủ chặt chẽ các quy định bảo vệ môi trường.

Đối với nước thải và khí thải, Công ty duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải hiện đại với công suất 2.900m<sup>3</sup>/ngày đêm, đảm bảo toàn bộ hóa chất độc hại được xử lý triệt để, đồng thời quản lý hệ thống nước thải rất nhạy bén nhằm phòng tránh mọi nguy cơ ô nhiễm. Hệ thống quan trắc khí thải tuân thủ quy định hiện hành.

Điểm nhấn mang tính đột phá trong việc triệt tiêu rủi ro chất thải rắn là các dự án kinh tế tuần hoàn. Trong năm tài chính 2025-2026, Công ty đã thực hiện rất tốt việc thu gom và phân loại rác thải. Cụ thể, Công ty đã sản xuất và cung cấp phân bón từ phụ phẩm chế biến, toàn bộ được tiêu thụ kịp thời cho nông dân, không bị tồn đọng tại kho bãi, đảm bảo an toàn môi trường tuyệt đối. Đặc biệt, để xử lý triệt để nguồn bã mía dồi dào, Công ty đang quyết liệt triển khai dự án Nhà máy điện sinh khối, bám sát Quy hoạch điện 8 để nâng công suất từ 9MW lên 25MW. Hiện tại, SLS đang xúc tiến các thủ tục đấu nối trạm 110KV Mai Sơn và xin cấp phép hoạt động điện lực để sớm bán 1,5MW điện thương phẩm. Bên cạnh đó, các dự án xây dựng “Nhà thép chứa bã” và “Nhà phơi bã bùn” cũng đang được tích cực đầu tư nhằm tối ưu hóa việc lưu trữ và xử lý phụ phẩm. Những nỗ lực này không chỉ giảm thiểu tối đa rủi ro môi trường mà còn biến chất thải thành nguồn năng lượng xanh, đóng góp thiết thực vào mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.

### RỦI RO KHÁC

Bên cạnh các rủi ro mang tính hệ thống và rủi ro ngành, Công ty còn phải đối mặt với các rủi ro bất khả kháng, dù xác suất xảy ra thấp nhưng luôn tiềm ẩn những thiệt hại khổng lồ khó lường. Trong năm tài chính 2025-2026, rủi ro về thiên tai, lũ lụt và tình hình thời tiết biến đổi bất thường đã trực tiếp đe dọa đến chuỗi cung ứng nguyên liệu, có nguy cơ gây tổn thất nghiêm trọng đến tài sản, an toàn của người lao động cũng như làm đình trệ toàn bộ hoạt động của nhà máy. Ngoài ra, những sự kiện bất ngờ như khủng hoảng kinh tế quy mô lớn hay rủi ro hỏa hoạn, mất an ninh trật tự tại khu vực sản xuất cũng là những thách thức không thể chủ quan. Nhận thức rõ mức độ tàn phá của các rủi ro này, SLS luôn đặt ưu tiên hàng đầu vào công tác phòng ngừa chủ động thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ vững chắc. Cụ thể, công tác an ninh trật tự luôn được đảm bảo tuyệt đối thông qua việc yêu cầu thực hiện nghiêm các nội quy, quy chế của Công ty.

Vấn đề vệ sinh công nghiệp được tuân thủ khắt khe, đảm bảo môi trường làm việc luôn sạch sẽ và thông thoáng. Đặc biệt, rủi ro cháy nổ được Công ty kiểm soát gắt gao khi công tác phòng chống cháy nổ được tổ chức kiểm tra thường xuyên, trang bị đầy đủ thiết bị và thực hiện rất tốt trong thực tế. Bằng sự chuẩn bị kỹ lưỡng và các phương án ứng phó kịp thời, SLS luôn trong tâm thế sẵn sàng để giảm thiểu tối đa thiệt hại, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra thông suốt và an toàn ngay cả trong những tình huống bất ngờ nhất.



# 02 | TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 30 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 32 Tổ chức và nhân sự
- 37 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 38 Tình hình tài chính
- 42 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 44 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



### 1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG NĂM

01

Diện tích trồng mía

8.170

Ha

02

Năng suất mía

61,25

Tấn/ha

03

Tổng sản lượng mía

500.493

Tấn

Trong năm tài chính 2025–2026, công tác sản xuất và chế biến của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đã đạt được nhiều kết quả tích cực cùng những bước tiến kỹ thuật quan trọng. Về lĩnh vực nông nghiệp, Công ty duy trì ổn định diện tích vùng nguyên liệu 8.170 ha (trồng mới 1.737 ha), năng suất mía bình quân đạt 61,25 tấn/ha (bằng 106,1% kế hoạch) và tổng sản lượng mía thu mua đạt 500.493 tấn (bằng 105,8% kế hoạch). Tại Nhà máy chế biến, Công ty đã đưa vào ép 491.815 tấn mía sạch, đạt công suất ép thực tế bình quân 4.193 tấn/ngày. Chất lượng vận hành nội tại ghi nhận sự cải thiện rõ rệt khi hiệu suất ép tăng lên 96,91%, độ an toàn thiết bị đạt 97,30% và hiệu suất tổng thu hồi đạt 83,73%.

Điểm đột phá nổi bật trong vụ sản xuất là việc đưa vào vận hành tự động hóa 05 nồi nấu đường non A, giúp nâng nồng độ Brix xả lên 92–94°Bx và rút ngắn đáng kể thời gian nấu từ 6–8 giờ xuống còn 3,5–4,0 giờ/mẻ. Đồng thời, các công trình đầu tư mới như lò đốt lưu huỳnh – tháp xông tẩy SO<sub>2</sub> mới, hệ thống bơm tự động bằng khí nén đường hồ B và hệ thống lắng nhanh chèn bùn đều phát huy hiệu quả rõ rệt, giúp hạn chế rò rỉ, giảm thất thoát mật và nâng cao tính ổn định công nghệ. Công tác phối hợp với Đoàn chuyên gia kỹ thuật Trung Quốc cũng mang lại kết quả thực chất thông qua tiếp nhận tài liệu chuyên môn, chuẩn hóa quy trình điều độ nấu đường và triển khai phương án thử nghiệm ép khô giúp giảm độ ẩm bã, nâng cao hiệu quả thu hồi cho toàn dây chuyền.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

#### TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

| STT | Khoản mục           | ĐVT    | Kế hoạch | Thực hiện | %Thực hiện/KH |
|-----|---------------------|--------|----------|-----------|---------------|
| 1   | Diện tích trồng mía | Ha     | 8.190    | 8.170     | 99,9          |
| 2   | Năng suất mía       | Tấn/ha | 57,75    | 61,25     | 106,1         |
| 3   | Tổng sản lượng mía  | Tấn    | 473.000  | 500.493   | 105,8         |

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, hoạt động sản xuất của Công ty trong niên vụ 2025–2026 vẫn đạt được một số chỉ tiêu tích cực và hoàn thành gần như toàn bộ kế hoạch đề ra:

• **Diện tích vùng nguyên liệu:** đạt 8.170 ha, đạt 99,9% kế hoạch đề ra. Trong niên vụ 2025–2026, vùng mía nguyên liệu Sơn La tiếp tục gặp nhiều khó khăn, bất lợi do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và sự cạnh tranh gay gắt với các loại cây trồng khác. Với sự chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc cùng sự đồng thuận, tin tưởng của người trồng mía, công tác phát triển vùng nguyên liệu cơ bản được duy trì ổn định.

• **Sản lượng mía thu mua:** đạt 105,8% so với kế hoạch do sản lượng thực tế cao hơn dự kiến ban đầu chủ yếu do mức độ ảnh hưởng của khô hạn đầu vụ chế biến thấp hơn so với dự báo; bên cạnh đó, một số khu vực có mưa trái mùa, mưa sớm, tạo điều kiện thuận lợi cho cây mía sinh trưởng, phát triển, qua đó năng suất đạt cao hơn dự kiến.

• **Chỉ tiêu kỹ thuật:** Một số chỉ tiêu nội tại của công đoạn ép được cải thiện đáng kể như hiệu suất ép tăng từ 96,64% lên 96,91%; độ ẩm bã và Pol bã đều giảm so với vụ trước. Công đoạn nấu đường đạt bước tiến lớn về Brix xả, thời gian nấu và chất lượng hạt đường nhờ phối hợp chặt chẽ với Đoàn chuyên gia tư vấn.

• **Công tác quản lý sản xuất tinh nghệ:** Sự phối hợp mang lại hiệu quả thực chất, rõ nét nhất tại công đoạn nấu đường. Các kết quả này cần được chuẩn hóa thành Quy trình vận hành chuẩn (SOP) để đào tạo lại cho đội ngũ của Nhà máy.

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



## 2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

| STT | Thành viên        | Chức vụ                                | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-------------------|----------------------------------------|--------------------|--------------|
| 1   | Đặng Việt Anh     | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc   | 963.878            | 9,84%        |
| 2   | Thái Văn Hùng     | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 0                  | 0%           |
| 3   | Nguyễn Thị Khương | Kế toán trưởng                         | 924                | 0,0094%      |

#### Ông Đặng Việt Anh

**Ngày sinh:** 14/09/1978  
**Trình độ chuyên môn:** Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh  
**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:**  
» Thành viên HĐQT CTCP Dược phẩm Tipharco  
**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:**  
963.878 cổ phiếu, chiếm 9,84% vốn điều lệ.  
**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** Trần Thị Thái (Mẹ): 2.686.060 cổ phiếu, chiếm 27,43% vốn điều lệ.

#### Ông Thái Văn Hùng

**Ngày sinh:** 26/02/1972  
**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân khoa học  
**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:**  
» Thành viên HĐQT độc lập CTCP Dược phẩm Tipharco  
**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:**  
0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.  
**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:**  
0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

#### QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- » 1995 – 1996: Kỹ thuật viên phòng kỹ thuật CTCP Mía đường Tuy Hòa
- » 1996 – 2000: Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất đường CTCP Mía đường Tuy Hòa
- » 2001 – 2011: Trưởng phòng kỹ thuật – KCS CTCP Mía đường Tuy Hòa
- » 2011 - 07/2016: Trưởng phòng Vật tư, đầu tư và xây dựng cơ bản CTCP Mía đường Tuy Hòa
- » 07/2016 – nay: Thành viên HĐQT CTCP Mía đường Sơn La
- » 09/2018 – 2025: Thành viên HĐQT CTCP Đường Kon Tum
- » 09/2020 – nay: Phó Tổng Giám đốc CTCP Mía đường Sơn La
- » 09/2021 – 09/2024: Phó Tổng Giám đốc CTCP Đường Kon Tum
- » 03/2022 – nay: Thành viên độc lập HĐQT CTCP Dược phẩm Tipharco

#### Bà Nguyễn Thị Khương

**Ngày sinh:** 16/12/1969  
**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kế toán  
**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Không có  
**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:**  
924 cổ phiếu, chiếm 0,0094% vốn điều lệ  
**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** Nguyễn Thị Lương (em): 115 cổ phiếu, chiếm 0,001% vốn điều lệ

#### QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- » 07/1988 – 03/1993: Công nhân Nông trường Tô Hiệu
- » 04/1993 – 04/1997: Kế toán đội SX Nông trường Tô Hiệu
- » 05/1997 – 08/2009: Kế toán Công ty Cổ phần mía đường Sơn La
- » 09/2009 – 01/2017: Phó phòng TCKT CTCPMĐ Sơn La
- » 02/2017 – nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La

#### Thay đổi nhân sự trong Ban điều hành:

| STT | Thành viên HĐQT    | Chức vụ       | Trình độ chuyên môn         | Ngày miễn nhiệm/bổ nhiệm |
|-----|--------------------|---------------|-----------------------------|--------------------------|
| 1   | Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng giám đốc | Quản lý kinh tế             | Miễn nhiệm 20/05/2026    |
| 2   | Ông Đặng Việt Anh  | Tổng giám đốc | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh | Bổ nhiệm 20/05/2026      |



2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ NHÂN VIÊN

| STT | Tính chất phân loại                        | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) |
|-----|--------------------------------------------|------------------|-----------|
| I   | Theo trình độ                              | 477              | 100,00%   |
| 1   | Trình độ Đại học và trên Đại học           | 66               | 13,84%    |
| 2   | Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | 132              | 27,67%    |
| 3   | Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật               | 136              | 28,51%    |
| 4   | Lao động phổ thông                         | 143              | 29,98%    |
| II  | Theo tính chất hợp đồng lao động           | 477              | 100,00%   |
| 1   | Hợp đồng có xác định thời hạn              | 375              | 78,62%    |
| 2   | Hợp đồng không xác định thời hạn           | 102              | 21,38%    |
| III | Theo giới tính                             | 477              | 100,00%   |
| 1   | Nam                                        | 360              | 75,47%    |
| 2   | Nữ                                         | 117              | 24,53%    |

THU NHẬP BÌNH QUÂN

| Chỉ tiêu                              | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 | 2024-2025 | 2025-2026 |
|---------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng) | 7.800.000 | 8.200.000 | 8.950.000 | 8.720.000 | 8.833.022 |

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Trong năm tài chính 2025–2026, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (SLS) tiếp tục quán triệt sâu sắc quan điểm coi nguồn nhân lực là tài sản quý giá nhất, là nhân tố quyết định sự ổn định và phát triển bền vững của doanh nghiệp. Đối mặt với những thách thức từ biến động thị trường và thiên tai ảnh hưởng đến vùng nguyên liệu, Công ty đặc biệt tập trung kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng lao động, hoàn thiện cơ chế đãi ngộ và kiến tạo một môi trường làm việc an toàn, đoàn kết và nhân văn.

Về công tác lao động và quy mô nhân sự

Năm tài chính 2025-2026, nhân sự trong Công ty ổn định, tổng số lao động định biên của toàn Công ty: 477 người; Toàn bộ số lao động đã được ký HĐ lao động đầy đủ theo quy định của pháp luật. Lao động mới tuyển dụng nhiều nên chất lượng lao động có hạn chế nhưng cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công việc, ý thức trách nhiệm của người lao động từng bước được nâng cao, chấp hành tốt Nội quy lao động của người lao động ở các ca sản xuất còn chưa đồng đều cần tiếp tục giám sát để nâng cao hơn trong các vụ tiếp theo.

Về công tác đào tạo

Trong vụ 2025–2026, Công ty đã hợp tác hiệu quả với Đoàn chuyên gia kỹ thuật, hoàn thành Bảng đánh giá năng lực (18/06/2026) và tiếp nhận các tài liệu chuyên môn để chuẩn hóa thành Quy trình vận hành chuẩn (SOP) phục vụ công tác đào tạo. Công ty liên tục đẩy mạnh đào tạo nâng cao tay nghề tại các vị trí sản xuất trọng yếu. Bước sang niên vụ 2026–2027, kế hoạch đào tạo được chủ động triển khai ngay trước vụ ép bằng hình thức kết hợp lý thuyết với thực hành chạy thử, đồng thời huy động đội ngũ thợ lành nghề làm nòng cốt để kèm cặp, hướng dẫn nhân sự mới. Bên cạnh đó, Công ty tập trung đào tạo chuyên sâu về hệ thống điều khiển PLC và kỹ năng xử lý sự cố cho kỹ thuật viên nhằm nâng cao tính tự chủ vận hành, song song với việc tăng cường tập huấn kỹ thuật thâm canh và cơ giới hóa cho các hộ trồng mía vùng nguyên liệu.

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



### 2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

#### CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

##### Về công tác tiền lương và thu nhập

Công ty luôn xác định thu nhập của người lao động là yếu tố quan trọng hàng đầu để người lao động yên tâm gắn bó, nâng cao năng lực - trình độ sản xuất và đóng góp với Công ty. Vụ sản xuất 2025 - 2026 người lao động trong công ty có thu nhập bình quân đạt 8.833.022 đồng/người/tháng (cao hơn mức thu nhập bình quân của người lao động trong vụ sản xuất 2024-2025 là 8.720.000 đồng/người/tháng). Tiền lương được Công ty chi trả đầy đủ, kịp thời theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết. Vào dịp cuối năm, Công ty đã chi lương, thưởng, các khoản chi phúc lợi để động viên kịp thời tập thể người lao động đã đóng góp vào việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

##### Về phúc lợi và đời sống người lao động

Các chế độ chính sách của người lao động như tiền thưởng thi đua, ăn ca, tiền bảo hiểm được Công ty thực hiện đúng theo Thỏa ước lao động tập thể, hợp đồng lao động và quy định của pháp luật hiện hành. Công ty luôn quan tâm chăm lo đến đời sống tinh thần của người lao động như: Tặng quà vào các dịp lễ, tết, ngày vào vụ... với kinh phí trong năm 2025-2026 là 2,51 tỷ đồng. Công đoàn Công ty cũng luôn quan tâm, động viên người lao động như: Thăm hỏi ốm đau, hiếu, hỷ và tặng quà động viên Người lao động nhân dịp đón xuân đầu năm, Quốc tế phụ nữ, khen thưởng khuyến học ... tổng kinh phí chi trong năm là 500 triệu đồng.

##### Về môi trường làm việc

Công ty kiên định mục tiêu xây dựng môi trường lao động chuyên nghiệp, an toàn, thân thiện dựa trên nguyên tắc tối thượng "An toàn là ưu tiên hàng đầu". Công ty trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân đạt chuẩn cho công nhân, thường xuyên tổ chức tập huấn an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ tại các phân xưởng. Văn hóa doanh nghiệp được vun đắp dựa trên sự đoàn kết, thấu hiểu và sẻ chia, tạo động lực để toàn thể cán bộ, công nhân viên an tâm thâm niên công tác, phát huy tối đa năng lực và đồng hành bền bỉ cùng sự đi lên của SLS.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

### 3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

#### CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN



- Hệ thống lò đốt lưu huỳnh – tháp xông tẩy  $SO_2$ :** Vận hành ổn định trong vụ 2025 – 2026, cường độ xông tẩy đáp ứng yêu cầu công nghệ, giảm lao động thủ công và độc hại cho người vận hành (hạng mục phát huy hiệu quả rất rõ rệt).
- Hệ thống lắng nhanh nước lọc chè bùn:** Bước đầu giảm tải cho hệ thống lắng nổi cũ; nước mía sau lắng cơ bản loại bỏ bùn mịn và chất rắn lơ lửng. Tuy nhiên, độ màu chè trong sau lắng chưa ổn định như kỳ vọng, cần tiếp tục hiệu chỉnh trong vụ tới.
- Cải tạo máy lọc bùn (77 m<sup>2</sup>, 55 m<sup>2</sup>, 45 m<sup>2</sup>):** Nhìn chung vận hành tốt, chân không ổn định, độ ẩm bùn đạt yêu cầu. Riêng hệ thống cấp cám bã mía cho máy 55 m<sup>2</sup> còn hiện tượng tắc nghẽn, cần khắc phục dứt điểm trước vụ mới.
- Tự động hóa hệ thống nổi nấu đường non A (05 nổi):** Đưa vào chạy thử có tải từ ngày 08/01/2026. Công nhân đã cơ bản làm chủ thao tác; nồng độ đường non ổn định ở mức 92 - 94°Bx (so với 90 - 91°Bx trước đây); thời gian nấu giảm từ 6–8 giờ xuống còn 3,5–4,0 giờ/mẻ. Tồn tại: Năng lực chuyên sâu về tự động hóa của đội ngũ kỹ thuật còn hạn chế, cần được đào tạo thêm để giảm phụ thuộc chuyên gia bên ngoài.
- Hệ thống bơm tự động bằng khí nén – đường hồ B:** Đầu tư mới vận hành hiệu quả, hạn chế xì chảy, thất thoát mật, giảm tải COD, giảm cường độ lao động. Đã đề xuất mở rộng cho các dòng mật còn lại.

**CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT:** Không có



4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| STT | Chỉ tiêu                   | Năm tài chính<br>2024-2025 | Năm tài chính<br>2025-2026 | Tỷ lệ %TH 2025-2026/<br>TH 2024-2025 | Đơn vị    |
|-----|----------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------------|-----------|
| 1   | Tổng giá trị tài sản       | 2.083.459                  | 2.098.860                  | 0,74%                                | Triệu VND |
| 2   | Doanh thu thuần            | 1.160.883                  | 1.079.920                  | (6,97%)                              | Triệu VND |
| 3   | Lợi nhuận thuần từ HĐKD    | 380.519                    | 199.950                    | (47,45%)                             | Triệu VND |
| 4   | Lợi nhuận khác             | 634                        | (181)                      | -                                    | Triệu VND |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế       | 381.153                    | 199.770                    | (47,59%)                             | Triệu VND |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế         | 374.209                    | 191.215                    | (48,90%)                             | Triệu VND |
| 7   | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 261,17%                    | -                          | -                                    | %         |
| 8   | Tỷ lệ chi trả cổ tức       | 150%                       | -                          | -                                    | %         |

\* Tỷ lệ chi trả cổ tức năm tài chính 2025-2026 sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2025-2026

Năm tài chính 2025–2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trong bối cảnh thời tiết có sự thay đổi giữa các giai đoạn phát triển của cây mía, cùng với sự dịch chuyển cơ cấu cây trồng tại địa phương và những diễn biến đa dạng trên thị trường nông sản.

Trước tình hình đó, sức mạnh tài chính cùng năng lực quản trị linh hoạt và chủ động của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã được phát huy tối đa. Công ty đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp thiết thực: tối ưu hóa chính sách thu mua, đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa đồng ruộng và tự động hóa dây chuyền chế biến, nâng cao hiệu quả quản trị tài chính và kiểm soát chi phí sản xuất. Nhờ sự chỉ đạo sát sao và tinh thần nỗ lực của tập thể lao động, Công ty đã gặt hái kết quả kinh doanh ấn tượng với doanh thu thuần đạt 1.079,92 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 191,22 tỷ đồng, hoàn thành kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao phó.

Về chi trả cổ tức bằng tiền năm tài chính 2024-2025

Theo phương án phân phối lợi nhuận đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2024–2025 thông qua, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 150%/vốn điều lệ. Việc chi trả cổ tức năm tài chính 2024-2025 đã được Công ty thực hiện hoàn tất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2025.



CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

| Chỉ tiêu                                                         | ĐVT  | Năm tài<br>chính<br>2024-2025 | Năm tài<br>chính<br>2025-2026 |
|------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán                                  |      |                               |                               |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn                                        | Lần  | 4,35                          | 4,57                          |
| Hệ số thanh toán nhanh                                           | Lần  | 2,91                          | 3,12                          |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn                                           |      |                               |                               |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản                                            | %    | 17,08                         | 16,03                         |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                                          | %    | 20,60                         | 19,09                         |
| Chỉ tiêu về năng lực hoạt động                                   |      |                               |                               |
| Vòng quay hàng tồn kho                                           | Vòng | 1,66                          | 1,79                          |
| Vòng quay tổng tài sản                                           | Vòng | 0,61                          | 0,52                          |
| Chỉ tiêu về khả năng sinh lời                                    |      |                               |                               |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                         | %    | 32,23                         | 17,71                         |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân                | %    | 22,80                         | 10,96                         |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân                  | %    | 19,80                         | 9,14                          |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần | %    | 32,78                         | 18,52                         |

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



### 4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

#### CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU



##### CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Trong năm tài chính 2025–2026, khả năng thanh toán của SLS tiếp tục cải thiện, với hệ số thanh toán ngắn hạn tăng từ 4,35 lên 4,57 lần và hệ số thanh toán nhanh tăng từ 2,91 lên 3,12 lần. Nguyên nhân chủ yếu do nợ ngắn hạn giảm từ 355,95 tỷ đồng xuống 336,40 tỷ đồng, trong đó dư nợ vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm 19,81% xuống 220,43 tỷ đồng nhờ Công ty chủ động thanh toán bớt các khoản vay ngân hàng. Đồng thời, hàng tồn kho giảm từ 511,51 tỷ đồng xuống 488,03 tỷ đồng, góp phần cải thiện hệ số thanh toán nhanh. Nhìn chung, SLS vẫn duy trì khả năng thanh khoản tốt và mức độ đáp ứng nghĩa vụ ngắn hạn ở mức cao.



##### CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN

Cơ cấu nguồn vốn của SLS trong năm tài chính 2025–2026 tiếp tục duy trì ở mức an toàn, khi hệ số Nợ/Tổng tài sản giảm từ 17,08% xuống 16,03% và hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu giảm từ 20,60% xuống 19,09%. Trong kỳ, Công ty đã thanh toán bớt các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng, đồng thời vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng nhờ lợi nhuận tích lũy. Qua đó, mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính giảm nhẹ, góp phần nâng cao sức khỏe tài chính và giảm áp lực nghĩa vụ nợ.



##### CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Vòng quay hàng tồn kho tăng từ 1,66 lên 1,79 vòng, cho thấy tốc độ luân chuyển hàng hóa được cải thiện khi giá vốn hàng bán tăng trong khi hàng tồn kho cuối kỳ giảm. Ngược lại, vòng quay tổng tài sản giảm từ 0,61 xuống 0,52 vòng, do các tác động của thị trường như sức tiêu thụ chậm, giá bán đường giảm làm giảm doanh thu từ các sản phẩm đường.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA



##### CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

Khả năng sinh lời của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La trong năm tài chính 2025–2026 giảm so với năm tài chính trước. Cụ thể, hệ số LNST/Doanh thu thuần, tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần, ROE, ROA đều giảm. Trong bối cảnh sức tiêu thụ chậm, giá bán đường giảm và áp lực cạnh tranh từ đường nhập lậu, gian lận thương mại và HFCS vẫn hiện hữu, doanh thu đường thành phẩm không tăng trong khi giá vốn nhóm sản phẩm đường, mật rỉ, bã bùn và bã mía tăng đáng kể, làm biên lợi nhuận thu hẹp và lợi nhuận sau thuế giảm.



## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



### 5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU CỔ PHẦN

#### VỐN ĐIỀU LỆ

**97.919.450.000** **Đồng**

SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU  
ĐANG LƯU HÀNH

**9.791.945**

CỔ PHIẾU QUỸ

**0**

LOẠI CỔ PHẦN

**Cổ phần phổ thông**

MỆNH GIÁ

**10.000** **Đồng**

### TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm tài chính 2025-2026, Công ty không thực hiện thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

#### GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

- Trong năm tài chính 2025-2026, Công ty không có giao dịch mua/bán cổ phiếu quỹ.
- Số lượng cổ phiếu quỹ Công ty hiện đang nắm giữ là 0 cổ phiếu.

**CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC:** Không có.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

### CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

| STT                     | Chỉ tiêu                  | Số lượng cổ đông | Số cổ phần       | Tỷ lệ sở hữu |
|-------------------------|---------------------------|------------------|------------------|--------------|
| I                       | <b>Cổ đông trong nước</b> | 1.043            | 9.637.732        | 98,4%        |
| 1                       | Cá nhân                   | 1.036            | 8.161.792        | 83,3%        |
| 2                       | Tổ chức                   | 7                | 1.475.940        | 15,1%        |
| II                      | <b>Cổ đông nước ngoài</b> | 62               | 154.213          | 1,6%         |
| 1                       | Cá nhân                   | 50               | 26.502           | 0,3%         |
| 2                       | Tổ chức                   | 12               | 127.711          | 1,3%         |
| <b>TỔNG CỘNG (I+II)</b> |                           | <b>1.105</b>     | <b>9.791.945</b> | <b>100%</b>  |

### CỔ ĐÔNG LỚN

| STT | Tên cổ đông lớn của Công ty | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%) |
|-----|-----------------------------|------------------|----------------------|
| 1   | Trần Thị Thái               | 2.686.060        | 27,43%               |
| 2   | Công ty TNHH Thái Liên      | 1.468.800        | 15,00%               |
| 3   | Đặng Việt Anh               | 963.878          | 9,84%                |

#### TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI TỐI ĐA:

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La là **0%**, theo Công văn số 8603/UBCK-PTTT ngày 03/09/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



## 6. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY



Bước sang năm 2026, biến đổi khí hậu tiếp tục nổi lên như thách thức toàn cầu gay gắt, tác động trực tiếp đến chuỗi cung ứng nông nghiệp và đời sống kinh tế – xã hội. Tại Việt Nam, các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão lũ, đông lốc ở miền Bắc và xâm nhập mặn ở miền Nam xuất hiện với tần suất ngày càng dồn dập. Riêng khu vực Tây Bắc, tình trạng khô hạn kéo dài xen kẽ mưa lũ bất thường đã ảnh hưởng rõ rệt đến chu kỳ sinh trưởng và năng suất vùng nguyên liệu mía.

Trong bối cảnh đó, vai trò của doanh nghiệp không chỉ dừng lại ở mục tiêu lợi nhuận, mà đã chuyển dịch sang phát triển bền vững gắn với trách nhiệm Môi trường – Xã hội – Quản trị (ESG). Với vị thế là doanh nghiệp niêm yết tại Sơn La, Ban Lãnh đạo SLS cam kết chủ động giảm thiểu phát thải, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và đồng hành bền vững cùng cộng đồng trồng mía địa phương.



## TÁC ĐỘNG LÊN MÔI TRƯỜNG

Hoạt động sản xuất trong ngành mía đường, về bản chất, luôn tiềm ẩn những tác động nhất định đến môi trường, từ khí thải, nước thải đến chất thải rắn. Nhận thức sâu sắc trách nhiệm này, cũng như tầm quan trọng của việc tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành như Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, đặc biệt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật, CTCP Mía đường Sơn La (SLS) luôn xác định phát triển bền vững gắn liền với

bảo vệ môi trường là mục tiêu cốt lõi và xuyên suốt. Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều được xây dựng trên nền tảng tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn môi trường.

Để hiện thực hóa mục tiêu đó, Công ty đã đầu tư và triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, sáng kiến hiệu quả nhằm kiểm soát và giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực.

### Khí thải

Công tác kiểm soát khí thải và môi trường làm việc tiếp tục duy trì ổn định.

### Nước thải

Về quản lý nước thải, Công ty kiểm soát chặt chẽ nguồn nước, xử lý triệt để các điểm rò rỉ, vận hành ổn định 2 hệ thống xử lý nước thải độc lập và đưa vào sử dụng hệ thống bơm khí nén tự động đường hồ B nhằm giảm thất thoát mật cũng như giảm tải lượng COD.

### Chất thải rắn

Toàn bộ phụ phẩm bã mía và bùn lọc đều được tái chế sản xuất thành phân vi sinh, phân bón rắc men phục vụ vùng nguyên liệu và tiêu thụ hết trong vụ, không gây tồn đọng tại kho bãi.

Bước sang năm tài chính 2026–2027, Công ty tiếp tục cam kết chấp hành nghiêm quy định pháp luật về môi trường, dành nguồn vốn đầu tư thích đáng nâng cấp hạ tầng xử lý nước thải, duy trì không gian cây xanh và hướng tới phát triển bền vững.

#### Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

- Sử dụng bã mía làm nhiên liệu đốt cho các lò hơi thay thế nhiên liệu hóa thạch.
- Ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý phát thải khí.



### 6. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

#### QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU



Để đảm bảo nguồn cung ổn định và chất lượng, Ban Lãnh đạo SLS đã ban hành các chính sách đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu. Các sáng kiến trọng tâm bao gồm việc tập trung nghiên cứu, chọn lọc và cung cấp cho các hộ nông dân những giống mía mới, có năng suất vượt trội và chữ lượng đường cao, giúp tăng cường hiệu quả canh tác và chất lượng cây trồng. Đồng thời, công tác tuyên truyền và hướng dẫn quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc mía cũng được triển khai mạnh mẽ, giúp tạo dựng mối quan hệ đối tác bền vững giữa các hộ nông dân trồng mía và Công ty, giúp họ an tâm và gắn bó lâu dài với cây mía.

Công tác vận chuyển mía từ vùng nguyên liệu về nhà máy luôn được SLS đảm bảo đúng thời hạn. Điều này không chỉ đáp ứng kịp thời yêu cầu của dây chuyền chế biến, mà còn tối ưu hóa chi phí vận chuyển và bảo toàn chất lượng mía.

Với định hướng tự chủ nguồn cung và nâng cao hiệu quả sản xuất, CTCP Mía đường Sơn La đặt mục tiêu mở rộng vùng nguyên liệu từ hơn 8.000 ha hiện tại lên quy mô 10.000 - 11.000 ha.

Tuy nhiên, đây là một bài toán đầy thách thức, đòi hỏi phải giải quyết triệt để những tồn tại cố hữu. Hiện tại, sự ổn định của vùng mía vẫn chưa được đảm bảo do sự cạnh tranh gay gắt từ các loại cây trồng khác, khiến thu nhập từ cây mía chưa thực sự hấp dẫn đối với bà con nông dân. Thêm vào đó, diện tích đất bằng phẳng ở các địa bàn gần nhà máy đang ngày càng bị thu hẹp, đẩy giá thành mía nguyên liệu tăng cao. Tình trạng cơ cấu giống còn đơn điệu, chưa hợp lý cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro về dịch bệnh và năng suất. Do đó, thành công của kế hoạch mở rộng không chỉ phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên mà còn phụ thuộc vào khả năng của Công ty trong việc xây dựng một cơ chế chính sách đủ mạnh để củng cố lòng tin và đảm bảo lợi ích hài hòa cho người nông dân.



#### TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG



Ban Lãnh đạo Công ty đã và đang thúc đẩy một văn hóa tiết kiệm năng lượng sâu rộng trong Công ty, với mục tiêu tối ưu hóa quy trình sử dụng, giúp giảm thiểu lãng phí và thất thoát năng lượng. Điều này được thể hiện qua các hoạt động tuyên truyền và khuyến khích mạnh mẽ các sáng kiến cải tiến từ đội ngũ cán bộ, công nhân viên. Nhờ đó, Công ty luôn duy trì được thế chủ động trong việc kiểm soát tiêu thụ, biến hiệu quả năng lượng thành một lợi thế cạnh tranh bền vững.

#### TIÊU THỤ NƯỚC



Mức tiêu thụ nước của các nhà máy luôn được giữ ở mức ổn định nhờ vào một hệ thống xử lý nước thải tiên tiến đã được SLS đầu tư từ 10 năm trước. Với hệ thống này, SLS đã xây dựng một mô hình tuần hoàn khép kín, có khả năng tái chế và tái sử dụng tới 99% lượng nước đã qua xử lý cho mục đích làm mát trong quy trình sản xuất. Điều này không chỉ bảo toàn nguồn nước tự nhiên mà còn đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất, giảm thiểu rủi ro từ biến động nguồn cung và chi phí vận hành.



### 6. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

#### TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



Trong năm tài chính vừa rồi, SLS luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về công tác bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và khí thải, do đó Công ty không vi phạm bất kỳ điều gì liên quan đến vấn đề này. Công tác tổ chức tuyên truyền và vận động các cán bộ công nhân viên trong việc bảo vệ môi trường, thu gom rác thải, chất thải luôn được Ban lãnh đạo Công ty thúc đẩy. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức, từng bước thay đổi hành động của các cán bộ công nhân viên trong công tác vệ sinh môi trường.

#### BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG



Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đã xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với cộng đồng địa phương dựa trên tinh thần hợp tác và trách nhiệm xã hội. Trong năm tài chính vừa qua, Ban Lãnh đạo SLS đã chủ động triển khai các chính sách hỗ trợ nhằm tạo ra giá trị chung và phát triển bền vững cho khu vực. Các hoạt động này bao gồm cung cấp công ăn việc làm ổn định cho người lao động địa phương, góp phần cải thiện đời sống và kinh tế vùng, tích cực tham gia vào các hoạt động cộng đồng, như hỗ trợ khuyến học, giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn và đồng bào chịu ảnh hưởng của thiên tai. Những hành động này không chỉ thể hiện tinh thần sẻ chia mà còn củng cố uy tín và niềm tin của cộng đồng đối với doanh nghiệp. Thông qua những nỗ lực này, SLS luôn mong muốn hợp tác cùng cộng đồng địa phương để phát triển kinh tế vùng một cách bền vững và lâu dài.



#### BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH THEO HƯỚNG DẪN CỦA UBCKNN



Mặc dù hiện tại SLS chưa tham gia vào các hoạt động huy động vốn từ thị trường vốn xanh, công ty luôn dành sự quan tâm đặc biệt và theo dõi sát sao những diễn biến trong lĩnh vực này. SLS mong muốn được tiếp cận và học hỏi thêm thông qua các hội thảo, sự kiện do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan ban ngành tổ chức. Trong tương lai, SLS đặt mục tiêu tiếp tục tìm hiểu việc phát hành trái phiếu xanh như một phần trong chiến lược phát triển bền vững. SLS cam kết không ngừng nỗ lực để hoàn thiện khung pháp lý, cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư xanh và đóng góp vào sự phát triển bền vững chung.





# 03 | Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

- 52 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 53 Tình hình tài chính
- 54 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 58 Kế hoạch phát triển trong tương lai
- 60 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
- 60 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

# BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



## 1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu             | KH 2025-2026 | TH 2025-2026 | Tỷ lệ % TH/KH |
|-----|----------------------|--------------|--------------|---------------|
| 1   | Doanh thu thuần      | 892.756      | 1.079.920    | 120,96%       |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế | 109.590      | 199.770      | 182,29%       |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế   | 109.590      | 191.215      | 174,48%       |

Năm tài chính 2025-2026, tình hình chính trị thế giới diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược gay gắt; Xung đột vũ trang leo thang kéo dài Nga - Ukraina; Iran - Israel; Iran – Hoa kỳ làm giá xăng dầu tăng cao; tỷ giá, lãi suất biến động mạnh. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm tài chính 2025-2026 chịu tác động bởi giá nguyên vật liệu, nhiên liệu tăng cao làm tăng chi phí sản xuất của Công ty.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, giá đường thế giới tiếp tục có xu hướng giảm về mức thấp nhất kể từ đầu năm 2023. Nguyên nhân là do sự thay đổi nguồn cung tại các quốc gia sản xuất đường chính trên thế giới như Brazil, Ấn Độ, Thái Lan. Thị trường nội địa Việt Nam tiếp tục chịu sức ép nặng nề bởi nguồn cung dư thừa, tiêu thụ suy yếu. Gian lận thương mại và buôn lậu đường vẫn diễn ra tại nhiều địa phương, với số lượng lớn, mặc dù các cơ quan chức năng đã tăng cường kiểm soát, song các đối tượng hoạt động phức tạp và tinh vi, gây khó khăn trong việc ngăn chặn, gây áp lực cho công tác tiêu thụ trong nước, kéo theo giá đường trong nước giảm mạnh, lượng đường tồn kho của Công ty tăng cao.

### Lợi nhuận sau thuế

**191.215** Triệu đồng

Trước bối cảnh trên, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã áp dụng chính sách thu mua mía linh hoạt, kịp thời, quyết định thời điểm, giá cả tiêu thụ hàng hóa phù hợp, tiết giảm các khoản chi phí nhằm giảm giá thành sản phẩm. Vì vậy, mặc dù chỉ tiêu tổng doanh thu chỉ đạt cao hơn 20,96% so với kế hoạch nhưng lợi nhuận sau thuế TNDN năm tài chính 2025-2026 của Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 giao với tỷ lệ 174,48% so với kế hoạch.



# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

## 2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu            | 30/06/2025       |                | 30/06/2026       |                | Tỷ lệ % tăng/giảm |
|---------------------|------------------|----------------|------------------|----------------|-------------------|
|                     | Giá trị          | Tỷ trọng       | Giá trị          | Tỷ trọng       |                   |
| Tài sản ngắn hạn    | 1.546.612        | 74,23%         | 1.538.516        | 73,30%         | (0,52%)           |
| Tài sản dài hạn     | 536.847          | 25,77%         | 560.344          | 26,70%         | 4,38%             |
| <b>Tổng tài sản</b> | <b>2.083.459</b> | <b>100,00%</b> | <b>2.098.860</b> | <b>100,00%</b> | <b>0,74%</b>      |

Quy mô tài sản của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 30/06/2026 đạt 2.098 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,74% so với đầu năm tài chính. Trong đó, tài sản ngắn hạn giảm 0,52% xuống 1.538 tỷ đồng, tỷ trọng giảm từ 74,23% xuống 73,30%. Sự thay đổi này gắn với việc các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho giảm.

Ở chiều ngược lại, tài sản dài hạn tăng 4,38% lên 560,34 tỷ đồng, nâng tỷ trọng từ 25,77% lên 26,70%, phản ánh việc Công ty tiếp tục duy trì đầu tư vào tài sản cố định và các dự án liên quan đến hoạt động kinh doanh. Nhìn chung, cơ cấu tài sản của Công ty vẫn tập trung vào tài sản ngắn hạn, phù hợp với đặc thù vốn lưu động của hoạt động sản xuất, kinh doanh mía đường.

### TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu                | 30/06/2025     |                | 30/06/2026     |                | Tỷ lệ % tăng/giảm |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|
|                         | Giá trị        | Tỷ trọng       | Giá trị        | Tỷ trọng       |                   |
| Nợ ngắn hạn             | 355.947        | 100%           | 336.395        | 100,00%        | (5,49%)           |
| Nợ dài hạn              | 0              | -              | 0              | -              | -                 |
| <b>Tổng nợ phải trả</b> | <b>355.947</b> | <b>100,00%</b> | <b>336.395</b> | <b>100,00%</b> | <b>(5,49)%</b>    |

Tại ngày 30/06/2026, tổng nợ phải trả của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đạt 336,40 tỷ đồng, giảm 5,49% so với đầu năm tài chính. Trong kỳ, Công ty linh hoạt trong chính sách thu mua mía nguyên liệu, qua đó làm phát sinh thêm các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Song song đó, Công ty đã tiếp tục thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, giảm dư nợ vay ngắn hạn tại ngân hàng. Về tổng thể nợ phải trả cuối năm tài chính giảm so với đầu kỳ.

## BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



### 3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

BB

Năm tài chính 2025–2026, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đã kiện toàn bộ máy lãnh đạo chủ chốt và tái cấu trúc các phòng ban tinh gọn, lấy Phòng Kỹ thuật – R&D làm trung tâm chỉ đạo sản xuất. Công tác quản trị được chuẩn hóa bằng việc chuyển hóa 56 tài liệu kỹ thuật thành Quy trình vận hành chuẩn (SOP) và kiểm soát chặt định mức vật tư. Đồng thời, Công ty thực hiện linh hoạt chính sách thu mua, phát triển các giống mía mới, đẩy mạnh cơ giới hóa đồng ruộng (phun thuốc bằng drone, máy bóc mía), cùng với đổi mới đào tạo nhân sự theo Bảng đánh giá năng lực.

99

### CÔNG TÁC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, CHĂM LO ĐỜI SỐNG CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trong năm tài chính 2025–2026, tình hình nhân sự của Công ty cơ bản ổn định, với tổng số lao động định biên là tối đa 477 người. Toàn bộ người lao động đều được ký kết hợp đồng lao động đầy đủ theo quy định của pháp luật. Trong kỳ, do số lượng lao động mới tuyển dụng tương đối lớn, chất lượng lao động ở một số vị trí còn cần thêm thời gian để hoàn thiện; tuy nhiên, nhìn chung lực lượng lao động đã đáp ứng yêu cầu công việc, ý thức trách nhiệm từng bước được nâng cao. Việc chấp hành Nội quy lao động giữa các ca sản xuất còn chưa đồng đều, vì vậy Công ty sẽ tiếp tục tăng cường công tác hướng dẫn, giám sát và nâng cao ý thức kỷ luật trong các vụ sản xuất tiếp theo.

Song song với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Công ty luôn xác định thu nhập và đời sống của người lao động là một trong những yếu tố quan trọng nhằm tạo sự ổn định, gắn bó lâu dài và khuyến khích người lao động nâng cao năng lực, trình độ, đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong vụ sản xuất 2025–2026, thu nhập bình quân của người lao động đạt 8.833.022 đồng/người/tháng, cao hơn mức 8.720.000 đồng/người/tháng của vụ sản xuất 2024–2025. Tiền lương được Công ty chi trả đầy đủ, kịp thời theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Bên cạnh đó, vào dịp cuối năm, Công ty thực hiện chi trả lương tháng thứ 13 nhằm ghi nhận và động viên những đóng góp của tập thể người lao động trong việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Cùng với chính sách tiền lương, Công ty tiếp tục thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách dành cho người lao động như tiền thưởng thi đua, tiền ăn ca và các khoản bảo hiểm theo Thỏa ước lao động tập thể, hợp đồng lao động và quy định pháp luật hiện hành. Công tác chăm lo đời sống tinh thần cũng được chú trọng thông qua các hoạt động tặng quà vào dịp lễ, Tết, ngày vào vụ và các chương trình phúc lợi khác, với tổng kinh phí trong năm tài chính 2025–2026 đạt 2,51 tỷ đồng. Công đoàn Công ty đồng thời thường xuyên tổ chức thăm hỏi người lao động khi ốm đau, hiếu, hỷ; tặng quà nhân dịp đầu năm, Ngày Quốc tế Phụ nữ và triển khai các hoạt động khuyến học, khen thưởng, với tổng kinh phí thực hiện trong năm khoảng 500 triệu đồng.



## BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



### 3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

#### CÔNG TÁC TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Trong năm tài chính 2025-2026, công tác tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn, tốc độ bán hàng chậm hơn so với các năm trước đây. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường đường thế giới lao dốc xuống mức thấp nhất trong ba năm qua, cộng với đường nhập lậu, gian lận thương mại chưa được kiểm soát triệt để, và từ sức ép nặng nề bởi nguồn cung dư thừa trong nước. Công tác tiêu thụ sản phẩm được Hội đồng quản trị quản lý chặt chẽ, Ban điều hành thực hiện đúng chính sách bán hàng được Hội đồng quản trị phê duyệt.

#### CÔNG TÁC TÀI CHÍNH

Công tác Tài chính của Công ty được quản lý chặt chẽ, tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh, vốn được bảo toàn, đảm bảo lợi ích của cổ đông và người lao động. Các khoản chi phí được kiểm soát chặt chẽ và hết sức tiết kiệm, đây cũng là nguyên nhân quan trọng làm tăng lợi nhuận của Công ty. Mọi hoạt động đều được kiểm tra và giám sát bởi Ban kiểm soát. Công tác thông tin, báo cáo kịp thời, quyết toán đúng theo quy định, đảm bảo cho việc điều hành và kinh doanh đạt hiệu quả.

#### CÔNG TÁC XÃ HỘI, TỪ THIỆN VÀ AN SINH XÃ HỘI

Đối với địa phương, Công ty phối hợp chặt chẽ với chính quyền trong các chương trình giảm nghèo, hỗ trợ kinh phí xây dựng nông thôn mới và nâng cấp hệ thống đường giao thông vùng nguyên liệu. Đồng thời, Công ty luôn đồng hành cùng các hộ trồng mía thông qua chính sách hỗ trợ nguồn vốn, cung cấp các giống mía mới chất lượng cao, tài trợ chi phí làm đất bằng máy, đẩy mạnh cơ giới hóa đồng ruộng và tái chế phụ phẩm chế biến thành phân vi sinh cấp cho người dân, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả thâm canh, tăng thu nhập cho bà con và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại địa phương.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

### 4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

#### Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tài chính 2026-2027

Niên vụ 2026 - 2027 bên cạnh những thuận lợi, cũng còn rất nhiều thách thức. Tình hình thị trường tiếp tục diễn biến khó lường từ biến động thị trường trong nước, biến động giá đường thế giới. Thiên tai, lũ lụt, thời tiết biến đổi bất thường, làm sụt giảm sản lượng mía. Tuy nhiên, phát huy lợi thế và kinh nghiệm trong các năm qua, Ban điều hành định hướng Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tài chính 2026 - 2027 sẽ tập trung tối đa nguồn lực để phát triển chuỗi giá trị cốt lõi "cây mía - hạt đường". Công ty kiên định mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả từ khâu phát triển vùng nguyên liệu bền vững đến khâu tinh gọn công nghệ chế biến, qua đó kiểm soát tốt chi phí, duy trì đà tăng trưởng ổn định và bảo vệ tối đa lợi ích của cổ đông.



## BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

### 4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

#### VỀ CÔNG TÁC NGUYÊN LIỆU

- Tiếp tục tham mưu cho Hội đồng quản trị ban hành chính sách đầu tư, thu mua phù hợp, tạo động lực để người trồng mía yên tâm đầu tư, gắn bó lâu dài với cây mía. Tăng cường tuyên truyền, vận động thông qua các buổi họp, hội nghị, hội thảo tại các bản trong vùng nguyên liệu; đồng thời rà soát quỹ đất, chủ động phát triển, mở rộng diện tích vùng nguyên liệu theo hướng ổn định và bền vững.
- Đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất, tập huấn và nhân rộng các mô hình cơ giới hóa từng khâu trong trồng, chăm sóc và thu hoạch mía phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng, góp phần tiết giảm chi phí, khắc phục tình trạng thiếu lao động và nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Tăng cường khảo sát, khảo nghiệm, tuyển chọn và đưa vào sản xuất các giống mía mới có năng suất, chữ đường cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của tỉnh Sơn La; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cho người trồng mía.
- Tăng cường hướng dẫn, đôn đốc các hộ thực hiện chăm sóc mía đúng quy trình kỹ thuật, trồng và chăm sóc, bón phân, bảo vệ thực vật đúng thời điểm, đủ số lượng theo định mức; thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện và xử lý dịch hại phát sinh.
- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác tuyên truyền, vận động và thực hiện các chương trình an sinh xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả vùng nguyên liệu, phát huy vai trò của cây mía trong giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

#### CÔNG TÁC NGHIỆP VỤ KHÁC

- Quản lý chặt chẽ chi phí, nâng cao năng lực quản trị tài chính, giám sát chặt chẽ công tác đầu tư và sử dụng nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư có hiệu quả, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, bền vững.
- Tiếp tục kiện toàn tổ chức lại bộ máy nhân sự theo hướng tinh gọn, năng động với đội ngũ cán bộ có trình độ quản lý và chuyên môn cao. Xây dựng cơ chế lãnh đạo, quản lý mới một cách có hệ thống, tiếp thu các tri thức kinh doanh mới nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp.
- Tiếp tục xây dựng đội ngũ lãnh đạo điều hành đủ phẩm chất, năng lực. Đảm bảo việc làm và ổn định thu nhập cho người lao động; xây dựng môi trường làm việc thân thiện; tuân thủ bộ Luật lao động, chi trả thu nhập tương xứng với năng lực; quan tâm kịp thời đến các chế độ phúc lợi của Người lao động. Đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty trên cơ sở mọi hoạt động phải tuân thủ Pháp luật; bảo vệ môi trường; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa Công ty và các đối tác, đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông.

#### VỀ SẢN XUẤT CHẾ BIẾN ĐƯỜNG

Vụ sản xuất 2026-2027 cần tập trung ưu tiên chỉ đạo triển khai thực hiện một số giải pháp cơ bản như sau:

- Nâng cao độ tin cậy thiết bị trong dây chuyền chế biến nhất là khâu ép (thiết bị đơn nhất): Thực hiện bảo dưỡng dự phòng theo tuổi thọ; chuẩn hóa danh mục vật tư dự phòng; nâng cao việc kiểm tra chất lượng vật tư (kiểm tra mối hàn bằng siêu âm).
- Chuẩn hóa và nâng cao chất lượng vật tư đầu vào: Rà soát, lựa chọn nhà cung cấp uy tín; ban hành tiêu chí kỹ thuật, kiểm mẫu trước khi nhập kho và kiểm soát tiêu hao theo tấn sản phẩm.
- Tăng cường công tác giám sát để ổn định sản xuất ở các khâu trọng yếu (Hóa chế, nấu đường, ly tâm, thành phẩm): Thiết lập bảng kiểm soát pH, nhiệt độ, nồng độ hóa chất theo từng giai đoạn mía; tiếp tục hiệu chỉnh hệ thống lắng nhanh để ổn định độ màu chèn; Duy trì Brix xả đường cao và phương pháp nấu phân đoạn; chuyển hóa các cải tiến thành quy trình chính thức kèm biểu mẫu kiểm soát; Tăng cường giám sát AP mật C1 trong điều kiện nhiệt độ cao; tối ưu hóa chế độ ly tâm, nước rửa và hơi sấy.
- Nâng cao chất lượng công tác tự động hóa các khâu trên dây chuyền, ứng dụng kết quả đạt được của sản xuất tinh nghệ: Tổ chức đào tạo chuyên sâu về PLC, hệ thống điều khiển và xử lý sự cố cho kỹ thuật viên/công nhân.
- Nâng cao công tác đào tạo nhân lực cho sản xuất: Lập kế hoạch đào tạo trước vụ (lý thuyết kết hợp thực hành chạy thử); duy trì đội ngũ thợ lành nghề làm nòng cốt kèm cặp lao động mới.
- Nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành chung của Nhà máy đường và các đơn vị sản xuất.



## BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



### 5. GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Không có

### 6. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

#### ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

Bảo vệ môi trường được SLS xác định là một trong những nội dung cần được duy trì thường xuyên trong quá trình tổ chức sản xuất. Trên cơ sở đó, Công ty tiếp tục rà soát và củng cố các chính sách liên quan, đồng thời triển khai các biện pháp nhằm hạn chế tác động đến môi trường phát sinh từ hoạt động sản xuất. Công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức của cán bộ, công nhân viên cũng được chú trọng, đặc biệt trong việc sử dụng điện, nước hợp lý và tiết kiệm, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

Song song với đó, hoạt động thu gom, kiểm soát và quản lý chất thải được thực hiện theo các quy trình và yêu cầu hiện hành. Công ty cũng chủ động xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó với các rủi ro môi trường có thể phát sinh, qua đó góp phần duy trì môi trường làm việc an toàn, bảo vệ sức khỏe người lao động và bảo đảm hoạt động sản xuất diễn ra ổn định.



SLS chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nước thông qua việc tái sử dụng nước sau xử lý. Hệ thống xử lý nước thải của Công ty có tổng công suất 2.900 m<sup>3</sup>/ngày đêm; nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn và được tái sử dụng đến 99% cho hoạt động làm mát. Việc hình thành chu trình sử dụng nước tuần hoàn vừa góp phần tiết giảm nhu cầu khai thác nguồn nước mới, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và tối ưu chi phí vận hành.



SLS đẩy mạnh tận dụng phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm thiểu chất thải. Trong đó, bã mía được sử dụng làm nhiên liệu cho lò hơi để tạo nhiệt phục vụ hoạt động sản xuất. Đồng thời, tro và bã bùn tiếp tục được tận dụng làm nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón. Việc tuần hoàn và tái sử dụng các phụ phẩm không chỉ góp phần tiết giảm chi phí mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, từng bước hướng hoạt động sản xuất của SLS theo mô hình kinh tế tuần hoàn và chuỗi giá trị xanh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA



Công tác kiểm soát và quản lý phát thải được SLS xác định là một trong những nội dung trọng tâm trong hoạt động sản xuất. Công ty duy trì việc kiểm soát các nguồn phát sinh, thu gom và xử lý chất thải theo đúng quy trình, bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường. Bên cạnh đó, các phương án phòng ngừa và ứng phó với rủi ro môi trường thường xuyên được rà soát, qua đó góp phần hạn chế các tác động phát sinh, duy trì môi trường làm việc an toàn và bảo vệ sức khỏe người lao động.

#### ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trong năm tài chính 2025–2026, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đã bảo đảm việc làm ổn định cho 477 lao động định biên với 100% được ký hợp đồng lao động, đồng thời nâng thu nhập bình quân của người lao động lên mức 8.833.022 đồng/người/tháng. Các chính sách về tiền lương, thưởng tháng 13, phụ cấp và bảo hiểm đều được thực hiện đầy đủ, kịp thời, kết hợp cùng nguồn kinh phí hơn 3 tỷ đồng từ Công ty và Công đoàn nhằm chăm lo chu đáo đời sống tinh thần và phúc lợi. Bên cạnh những kết quả tích cực, công tác nhân sự cũng ghi nhận một số điểm cần tiếp tục hoàn thiện do lực lượng kỹ thuật tay nghề cao còn mỏng dẫn đến tình trạng phải bố trí tăng ca đầu vụ, cùng với tỷ lệ lao động mới cao khiến việc tuân thủ quy trình công nghệ giữa các ca sản xuất chưa thực sự đồng đều. Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho năm tài chính 2026–2027, Công ty tập trung triển khai kế hoạch đào tạo trước vụ ép dựa trên Bảng đánh giá năng lực đã ban hành, đẩy mạnh đào tạo chuyên sâu về hệ thống PLC và tự động hóa, phát huy vai trò nòng cốt của đội ngũ thợ lành nghề để kèm cặp lao động mới, đồng thời tăng cường giám sát kỷ luật lao động nhằm tối ưu hóa hiệu quả vận hành toàn nhà máy.

#### ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng địa phương tiếp tục là trụ cột cốt lõi trong chiến lược phát triển bền vững của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La năm tài chính 2025–2026. Công ty đã chủ động phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương triển khai đồng bộ các chương trình an sinh xã hội, khẳng định vai trò then chốt của cây mía trong công tác xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa. Nhằm nâng cao sinh kế và tối ưu hóa chi phí sản xuất cho người dân, Công ty tài trợ kinh phí sửa chữa đường giao thông vùng nguyên liệu, hỗ trợ chi phí làm đất bằng máy, đồng thời tích cực gieo trồng các giống mía mới chịu hạn, năng suất cao và đẩy mạnh cơ giới hóa đồng ruộng bằng máy gặt mía. Trên phương diện bảo vệ môi trường nông thôn, Công ty tái chế triệt để phụ phẩm chế biến để cung cấp 2.482 tấn phân vi sinh và 27.057 tấn phân bùn rắc men cho các hộ dân cải tạo đất, tiêu thụ hết 100% sản lượng trong vụ mà không gây tổn động kho bãi. Song song đó, Công ty thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ tài chính đối với Ngân sách Nhà nước khi ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành đạt hơn 8,55 tỷ đồng, góp phần tạo thêm nguồn lực phát triển chung cho tỉnh Sơn La.



# 04 | Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

- 64 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động
- 66 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của BTGD
- 67 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

## 1. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

| STT | Chỉ tiêu             | KH 2025-2026 | TH 2025-2026 | Tỷ lệ % TH/KH |
|-----|----------------------|--------------|--------------|---------------|
| 1   | Doanh thu thuần      | 892.756      | 1.079.920    | 120,96%       |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế | 109.590      | 199.770      | 182,29%       |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế   | 109.590      | 191.215      | 174,48%       |

Năm tài chính 2025 - 2026, tình hình chính trị, kinh tế thế giới vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn như xung đột địa chính trị quốc tế làm trầm trọng và phức tạp hơn việc đứt gãy chuỗi cung ứng; chính sách tiền tệ thắt chặt tại nhiều quốc gia, sự suy yếu của thương mại và đầu tư toàn cầu; đặc biệt là các hiện tượng thời tiết cực đoan do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đe dọa an ninh lương thực, an ninh năng lượng. Tuy lạm phát đã có dấu hiệu hạ nhiệt, chính sách tiền tệ đang được nới lỏng; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu dần hồi phục nhưng vẫn còn bấp bênh; hàng rào bảo hộ, phòng vệ thương mại gia tăng ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu của khu vực và thế giới. Riêng đối với ngành sản xuất mía đường, tình hình thời tiết cực đoan đang trở thành một thách thức đáng lo ngại, biến đổi khí hậu ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng nhiều vùng trồng mía nguyên liệu.

Ngành mía đường trong nước đang đối mặt với nhiều thách thức vô cùng lớn. Tồn kho toàn ngành tăng cao, áp lực cạnh tranh từ đường nhập khẩu và đường lậu, cùng với sự gia tăng của các sản phẩm thay thế như Chất tạo ngọt tổng hợp HFCS (còn gọi là Siro ngô) đang gây khó khăn cho các doanh nghiệp. Chính những yếu tố trên đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2025-2026 của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La. Nhưng với sự quyết đoán của HĐQT, sự linh hoạt của Ban điều hành trong việc ban hành chính sách nguyên liệu mía, giá bán sản phẩm đường phù hợp với thị trường, kết quả kinh doanh năm tài chính 2025-2026 của Công ty đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN của ĐHCĐ năm 2025 giao là 174,48 % kế hoạch năm.

Các vấn đề khác của Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm tài chính 2025-2026 đã được Hội đồng quản trị triển khai thực hiện đầy đủ và kịp thời



## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



### 2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hội đồng quản trị luôn theo dõi bám sát tình hình thực tế của Công ty để đề ra các chủ trương, quyết định hợp lý nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi để Ban Tổng giám đốc hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Năm tài chính 2025-2026 Công ty đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế (đạt 174,48 % so với kế hoạch). Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực của Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh. Ban Tổng giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty theo đúng định hướng phát triển đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Các chủ trương, chỉ đạo của HĐQT trong tất cả các lĩnh vực đã được Ban Tổng giám đốc triển khai đầy đủ, kịp thời với tinh thần trách nhiệm cao giúp cho Công ty hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh.

Căn cứ các quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Hội đồng quản trị đánh giá năm tài chính 2025-2026 Ban Tổng giám đốc và người điều hành khác đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Với kết quả đạt được, hình ảnh của Công ty tiếp tục được giữ vững, uy tín của Công ty với khách hàng, đối tác và đặc biệt với các cổ đông ngày càng được nâng cao



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

### 3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Dự báo vụ 2026- 2027 ngành mía đường vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Xung đột chính trị thế giới tiếp tục căng thẳng dẫn đến nhiều hệ lụy ảnh hưởng đến nền kinh tế. Hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại mặt hàng đường trong nước vẫn chưa được kiểm soát triệt để và có dấu hiệu diễn biến ngày càng phức tạp. Tình hình thời tiết diễn biến hết sức cực đoan, cạnh tranh về đất trồng và nhân công lao động với cây trồng khác diễn ra gay gắt tăng nguy cơ giảm sản lượng, tăng chi phí cho mía nguyên liệu.

#### CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU

- Tiếp tục tham mưu cho Hội đồng quản trị ban hành chính sách đầu tư, thu mua phù hợp, tạo động lực để người trồng mía yên tâm đầu tư, gắn bó lâu dài với cây mía. Tăng cường tuyên truyền, vận động thông qua các buổi họp, hội nghị, hội thảo tại các bản trong vùng nguyên liệu; đồng thời rà soát quỹ đất, chủ động phát triển, mở rộng diện tích vùng nguyên liệu theo hướng ổn định và bền vững.
- Đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất, tập huấn và nhân rộng các mô hình cơ giới hóa từng khâu trong trồng, chăm sóc và thu hoạch mía phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng, góp phần tiết giảm chi phí, khắc phục tình trạng thiếu lao động và nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Tăng cường khảo sát, khảo nghiệm, tuyển chọn và đưa vào sản xuất các giống mía mới có năng suất, chữ đường cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của tỉnh Sơn La; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cho người trồng mía.
- Tăng cường hướng dẫn, đôn đốc các hộ thực hiện chăm sóc mía đúng quy trình kỹ thuật, trồng và chăm sóc, bón phân, bảo vệ thực vật đúng thời điểm, đủ số lượng theo định mức; thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện và xử lý dịch hại phát sinh.
- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác tuyên truyền, vận động và thực hiện các chương trình an sinh xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả vùng nguyên liệu, phát huy vai trò của cây mía trong giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.



## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



### 3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TÁC CHẾ BIẾN

Vụ sản xuất 2026-2027 cần tập trung ưu tiên chỉ đạo triển khai thực hiện một số giải pháp cơ bản như sau:

- Nâng cao độ tin cậy thiết bị trong dây chuyền chế biến nhất là khâu ép (thiết bị đơn nhất): Thực hiện bảo dưỡng dự phòng theo tuổi thọ; chuẩn hóa danh mục vật tư dự phòng; nâng cao việc kiểm tra chất lượng vật tư (kiểm tra mối hàn bằng siêu âm).
- Chuẩn hóa và nâng cao chất lượng vật tư đầu vào: Rà soát, lựa chọn nhà cung cấp uy tín; ban hành tiêu chí kỹ thuật, kiểm mẫu trước khi nhập kho và kiểm soát tiêu hao theo tấn sản phẩm.
- Tăng cường công tác giám sát để ổn định sản xuất ở các khâu trọng yếu (Hóa chế, nấu đường, ly tâm, thành phẩm): Thiết lập bảng kiểm soát pH, nhiệt độ, nồng độ hóa chất theo từng giai đoạn mía; tiếp tục hiệu chỉnh hệ thống lắng nhanh để ổn định độ màu chèn; Duy trì Brix xà đường cao và phương pháp nấu phân đoạn; chuyển hóa các cải tiến thành quy trình chính thức kèm biểu mẫu kiểm soát; Tăng cường giám sát AP mật C1 trong điều kiện nhiệt độ cao; tối ưu hóa chế độ ly tâm, nước rửa và hơi sấy.
- Nâng cao chất lượng công tác tự động hóa các khâu trên dây chuyền, ứng dụng kết quả đạt được của sản xuất tinh nghệ: Tổ chức đào tạo chuyên sâu về PLC, hệ thống điều khiển và xử lý sự cố cho kỹ thuật viên/công nhân.
- Nâng cao công tác đào tạo nhân lực cho sản xuất: Lập kế hoạch đào tạo trước vụ (lý thuyết kết hợp thực hành chạy thử); duy trì đội ngũ thợ lành nghề làm nòng cốt kèm cặp lao động mới.
- Nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành chung của Nhà máy đường và các đơn vị sản xuất.

### CÔNG TÁC QUẢN LÝ, NHÂN SỰ VÀ TÀI CHÍNH

- Quản lý chặt chẽ chi phí, nâng cao năng lực quản trị tài chính, giám sát chặt chẽ công tác đầu tư và sử dụng nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư có hiệu quả, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, bền vững.
- Tiếp tục kiện toàn tổ chức lại bộ máy nhân sự theo hướng tinh gọn, năng động với đội ngũ cán bộ có trình độ quản lý và chuyên môn cao. Xây dựng cơ chế lãnh đạo, quản lý mới một cách có hệ thống, tiếp thu các tri thức kinh doanh mới nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp.
- Tiếp tục xây dựng đội ngũ lãnh đạo điều hành đủ phẩm chất, năng lực. Đảm bảo việc làm và ổn định thu nhập cho người lao động; xây dựng môi trường làm việc thân thiện; tuân thủ bộ Luật lao động, chi trả thu nhập tương xứng với năng lực; quan tâm kịp thời đến các chế độ phúc lợi của Người lao động. Đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty trên cơ sở mọi hoạt động phải tuân thủ Pháp luật; bảo vệ môi trường; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa Công ty và các đối tác, đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông.





# 05 | Quản trị Công ty

72 Hội đồng Quản trị

87 Ban Kiểm soát

94 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát



1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | Thành viên              | Chức vụ                 | Số lượng CP sở hữu (CP) | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------|
| 1   | Ông Trần Ngọc Hiếu      | Chủ tịch HĐQT           | 131.731                 | 1,35%        |
| 2   | Ông Đặng Việt Anh       | Phó Chủ tịch HĐQT       | 963.878                 | 9,84%        |
| 3   | Bà Trần Thị Mùi         | Thành viên HĐQT độc lập | -                       | -            |
| 4   | Ông Thái Văn Hùng       | Thành viên HĐQT         | -                       | -            |
| 5   | Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên HĐQT độc lập | -                       | -            |

Thay đổi nhân sự trong Hội đồng quản trị:

| STT | Thành viên HĐQT      | Chức vụ                 | Trình độ chuyên môn         | Ngày miễn nhiệm/ bổ nhiệm |
|-----|----------------------|-------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1   | Ông Trần Ngọc Hiếu   | Chủ tịch HĐQT           | Quản lý kinh tế             | Bổ nhiệm 20/05/2026       |
| 2   | Ông Đặng Việt Anh    | Chủ tịch HĐQT           | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh | Miễn nhiệm 20/05/2026     |
| 3   | Bà Trần Thị Bích Nhi | Thành viên HĐQT độc lập | Đại học Kế toán             | Miễn nhiệm 23/09/2025     |
| 4   | Bà Trần Thị Mùi      | Thành viên HĐQT độc lập | Tài chính kế toán           | Bổ nhiệm 23/09/2025       |

Ông Trần Ngọc Hiếu  
Chủ tịch HĐQT

Ngày sinh: 12/10/1956

Trình độ chuyên môn: Quản lý kinh tế

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:

- Thành viên HĐQT CTCP Đường Kon Tum
- Chủ tịch HĐQT CTCP Mía đường Cần Thơ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

131.731 cổ phiếu, chiếm 1,35% vốn điều lệ.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:

- Tạ Ngọc Hương (Vợ): 283.392 cổ phiếu, chiếm 2,89% vốn điều lệ.
- Trần Thị Thái (Chị ruột): 2.686.060 cổ phiếu, chiếm 27,43% vốn điều lệ.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- » 1976 – 1981: Thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia mặt trận chiến trường Campuchia.
- » 1982 – 1997: Chuyên ngành Kinh doanh Lương thực thực phẩm.
- » 2015: CTCP Chứng khoán Việt Quốc.
- » 2015 – 05/2026: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc CTCP Mía đường Sơn La.
- » 05/2026 - nay: Chủ tịch Hội đồng quản CTCP Mía đường Sơn La.

## QUẢN TRỊ CÔNG TY



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

### 1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông **Đặng Việt Anh**  
Phó Chủ tịch HĐQT

- Xem thông tin tại Chương 2 – Mục 2 – Tổ chức và nhân sự.

Ông **Thái Văn Hùng**  
Thành viên HĐQT

- Xem thông tin tại Chương 2 – Mục 2 – Tổ chức và nhân sự.

Ông **Nguyễn Trường Chinh**  
Thành viên HĐQT độc lập

**Ngày sinh:** 09/04/1972

**Trình độ chuyên môn:** Kỹ sư kỹ thuật Công nghiệp

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác**

- Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần mía đường Sóc Trăng
- Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần mía đường Trà Vinh

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

#### QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- » 1996 – 2001: Kỹ thuật viên phòng Kỹ thuật - CTCP Mía đường Tuy Hòa.
- » 2001 – 2008: Quản đốc Phân xưởng Đường - CTCP Mía đường Tuy Hòa.
- » 2009 – 2016: Giám đốc Nhà Máy Đường - CTCP Mía đường Tuy Hòa.
- » 2017 – 2018: Giám đốc xí nghiệp chế biến đường CTCP Mía đường Sơn La.
- » 2018 – nay: Thành viên HĐQT CTCP Mía đường Sơn La.

Bà **Trần Thị Mùi**  
Thành viên HĐQT độc lập

**Ngày sinh:** 22/02/1978

**Trình độ chuyên môn:** Tài chính kế toán

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:**

- Phụ trách kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

#### QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- » 08/2001 – 06/2010: Tổng Công ty Mía đường
- » 07/2010 – 09/2020: Kế toán trưởng tại Tổng Công ty Mía đường
- » 04/2021 – nay: Phụ trách kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc

#### CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Không có



1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Hội đồng Quản trị luôn giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, các cuộc họp của Hội đồng Quản trị đều do Chủ tịch HĐQT chủ trì. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị đều được xây dựng trên nguyên tắc tập thể, đảm bảo tính khách quan và được sự đồng thuận của các thành viên HĐQT, phù hợp với chức năng, quyền hạn của HĐQT theo quy định của pháp luật.

Các công việc của HĐQT đã được thực hiện đúng theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông, tuân thủ Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT.

Ban kiểm soát và các thành viên chủ chốt của Ban điều hành được mời tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị hoặc nhận được đầy đủ tài liệu đối với các trường hợp lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản.

Định kỳ hoặc bất thường Hội đồng Quản trị tiến hành kiểm tra, đánh giá kết quả và chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, giải quyết những khó khăn vướng mắc của Ban điều hành, nhằm phát huy tối đa hiệu quả hoạt động của Công ty.

Sự quan tâm sâu sát của Hội đồng quản trị đã giúp cho hoạt động của Công ty ổn định, vượt qua khó khăn, thách thức và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu cơ bản của năm tài chính 2025-2026. Các thành viên HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công, tham gia đầy đủ các hoạt động của HĐQT, đóng góp tích cực vào việc hoàn thành kế hoạch chung của Công ty.

Chủ tịch Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của HĐQT theo đúng quy định của pháp luật và của Điều lệ công ty, luôn đồng hành và hỗ trợ kịp thời cho hoạt động của Ban điều hành.

Căn cứ các quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Hội đồng quản trị tự đánh giá năm tài chính 2025 - 2026, tập thể Hội đồng quản trị và từng thành viên HĐQT đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao.

CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT TRONG NĂM TÀI CHÍNH 2025-2026:

Hội đồng quản trị luôn hoạt động trên nguyên tắc tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty và Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông.

Năm tài chính 2025-2026 Hội đồng quản trị đã tổ chức thành công kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025; HĐQT đã tổ chức 08 kỳ họp và nhiều lần lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản, ban hành 64 Nghị quyết, 11 Quyết định, thông báo. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị tập trung chỉ đạo các vấn đề chính như: chiến lược phát triển Công ty, chính sách thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, công tác huy động vốn, chính sách bán hàng, mua sắm vật tư - thiết bị,... nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các cuộc họp của HĐQT được tiến hành phù hợp với quy định của pháp luật. Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã điều hành hoạt động của Hội đồng Quản trị theo đúng thẩm quyền. Các quyết nghị thông qua tại các phiên họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản đều nhận được sự thống nhất cao của các thành viên Hội đồng quản trị.

Các cuộc họp của HĐQT đều có sự tham gia mở rộng của Ban điều hành, Ban Kiểm soát. Các thành viên Hội đồng quản trị đã tích cực quản lý, giám sát công ty; đưa ra giải pháp chỉ đạo kịp thời theo từng lĩnh vực được phân công nhằm mục tiêu tăng cường công tác quản trị Công ty.

Trong vai trò quản trị, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên và sát cánh cùng Ban điều hành để kịp thời đưa ra các quyết sách đảm bảo đúng định hướng “Tăng trưởng bền vững - Hiệu quả hợp lý” của Công ty. Từng thành viên Hội Đồng Quản Trị đã thực thi nhiệm vụ thuộc trách nhiệm và thẩm quyền một cách trung thực, chủ động, trách nhiệm cao, vượt qua thách thức khó khăn, đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

| STT | Thành viên HĐQT         | Chức vụ                 | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Ghi chú               |
|-----|-------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------|
| 1   | Ông Trần Ngọc Hiếu      | Chủ tịch HĐQT           | 08/08                    | 100%              | Bổ nhiệm 20/05/2026   |
| 2   | Ông Đặng Việt Anh       | Phó Chủ tịch HĐQT       | 08/08                    | 100%              | Bổ nhiệm 20/05/2026   |
| 3   | Bà Trần Thị Mùi         | Thành viên HĐQT độc lập | 06/08                    | 75%               | Bổ nhiệm 23/09/2025   |
| 4   | Bà Trần Thị Bích Nhi    | Thành viên HĐQT độc lập | 02/08                    | 25%               | Miễn nhiệm 23/09/2025 |
| 5   | Ông Thái Văn Hùng       | Thành viên HĐQT         | 08/08                    | 100%              |                       |
| 6   | Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên HĐQT độc lập | 08/08                    | 100%              |                       |



1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT TRONG NĂM TÀI CHÍNH 2025-2026:

Nội dung và kết quả của các cuộc họp

| NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT 2025 - 2026              |               |            |                                                                                                             |
|----------------------------------------------|---------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                                          | Số Nghị quyết | Ngày       | Nội dung                                                                                                    |
| I. Giai đoạn từ ngày 30/06/2025 - 31/12/2025 |               |            |                                                                                                             |
| 1                                            | 21/NQ-HĐQT    | 03/07/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                 |
| 2                                            | 22/NQ-HĐQT    | 17/07/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                 |
| 3                                            | 23/NQ-HĐQT    | 17/07/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                 |
| 4                                            | 24/NQ-HĐQT    | 04/08/2025 | Thông qua ngày đăng ký cuối cùng (ĐKCC) tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025                   |
| 5                                            | 25/NQ-HĐQT    | 05/08/2025 | Nghị quyết cuộc họp Hội đồng quản trị mở rộng                                                               |
| 6                                            | 26/NQ-HĐQT    | 13/08/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                 |
| 7                                            | 27/NQ-HĐQT    | 22/08/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                 |
| 8                                            | 28/NQ-HĐQT    | 29/08/2025 | Thông qua Ngày tổ chức; nội dung, chương trình và bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 |
| 9                                            | 29/NQ-HĐQT    | 11/09/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                 |
| 10                                           | 30/NQ-HĐQT    | 19/09/2025 | Thông qua đơn xin từ nhiệm của Thành viên HĐQT và thành viên Ban Kiểm soát                                  |
| 11                                           | 31/NQ-HĐQT    | 19/09/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                 |
| 12                                           | 32/NQ-HĐQT    | 25/09/2025 | Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm tài chính 2024-2025                                                   |
| 13                                           | 33/NQ-HĐQT    | 25/09/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                 |

| NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT 2025 - 2026 |               |            |                                                                                                                             |
|---------------------------------|---------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                             | Số Nghị quyết | Ngày       | Nội dung                                                                                                                    |
| 14                              | 34/NQ-HĐQT    | 13/10/2025 | Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông không lưu ký                                                                  |
| 15                              | 35/NQ-HĐQT    | 22/10/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                                 |
| 16                              | 36/NQ-HĐQT    | 25/10/2025 | Thông qua "Chính sách: Thu mua mía niên vụ 2025-2026; Chính sách: Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía niên vụ 2026-2027" |
| 17                              | 37/NQ-HĐQT    | 31/10/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                                 |
| 18                              | 38/NQ-HĐQT    | 09/11/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                                 |
| 19                              | 39/NQ-HĐQT    | 09/11/2025 | Thông qua kế hoạch mua các loại hóa chất + bao bì phục vụ sản xuất niên vụ 2025-2026                                        |
| 20                              | 40/NQ-HĐQT    | 17/11/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                                 |
| 21                              | 41/NQ-HĐQT    | 27/11/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                                 |
| 22                              | 42/NQ-HĐQT    | 11/12/2025 | Thông qua phương án thanh lý tài sản, vật tư không còn nhu cầu sử dụng năm 2025 của Công ty                                 |
| 23                              | 43/NQ-HĐQT    | 11/12/2025 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                                                 |
| 24                              | 44/NQ-HĐQT    | 22/12/2025 | Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm tài chính 2025-2026 của Công ty                              |



1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT TRONG NĂM TÀI CHÍNH 2025-2026:

Nội dung và kết quả của các cuộc họp

| NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT 2025 - 2026               |               |            |                                                      |
|-----------------------------------------------|---------------|------------|------------------------------------------------------|
| STT                                           | Số Nghị quyết | Ngày       | Nội dung                                             |
| II. Giai Đoạn Từ Ngày 01/01/2026 - 30/06/2026 |               |            |                                                      |
| 25                                            | 01/NQ-HĐQT    | 06/01/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                          |
| 26                                            | 02/NQ-HĐQT    | 06/01/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                          |
| 27                                            | 03/NQ-HĐQT    | 08/01/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất                |
| 28                                            | 04/NQ-HĐQT    | 13/01/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                          |
| 29                                            | 05/NQ-HĐQT    | 15/01/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                          |
| 30                                            | 06/NQ-HĐQT    | 16/01/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất                |
| 31                                            | 07/NQ-HĐQT    | 16/01/2026 | Phê duyệt Kế hoạch mua sắm vật tư đầu tư cho VNL mía |
| 32                                            | 08/NQ-HĐQT    | 20/01/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                          |
| 33                                            | 09/NQ-HĐQT    | 22/01/2026 | Phê duyệt chi lương tháng thứ 13                     |
| 34                                            | 10/NQ-HĐQT    | 22/01/2026 | Thông qua Kế hoạch vay vốn ngân hàng thương mại      |
| 35                                            | 11/NQ-HĐQT    | 29/01/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                          |
| 36                                            | 12/NQ-HĐQT    | 29/01/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất                |



| NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT 2025 - 2026 |               |            |                                                 |
|---------------------------------|---------------|------------|-------------------------------------------------|
| STT                             | Số Nghị quyết | Ngày       | Nội dung                                        |
| 37                              | 13/NQ-HĐQT    | 04/02/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất           |
| 38                              | 14/NQ-HĐQT    | 05/02/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                     |
| 39                              | 15/NQ-HĐQT    | 10/02/2026 | Phê duyệt chi tiền thưởng đầu vụ sản xuất       |
| 40                              | 16/NQ-HĐQT    | 10/02/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                     |
| 41                              | 17/NQ-HĐQT    | 25/02/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                     |
| 42                              | 18/NQ-HĐQT    | 26/02/2026 | Thông qua Kế hoạch vay vốn ngân hàng thương mại |
| 43                              | 19/NQ-HĐQT    | 27/02/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất           |
| 44                              | 20/NQ-HĐQT    | 04/03/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất           |
| 45                              | 21/NQ-HĐQT    | 07/03/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                     |
| 46                              | 22/NQ-HĐQT    | 12/03/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                     |
| 47                              | 23/NQ-HĐQT    | 18/03/2026 | Phê duyệt kế hoạch quỹ tiền lương               |
| 48                              | 24/NQ-HĐQT    | 19/03/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                     |
| 49                              | 25/NQ-HĐQT    | 21/03/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất           |



1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT TRONG NĂM TÀI CHÍNH 2025-2026:

Nội dung và kết quả của các cuộc họp

| NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT 2025 - 2026 |               |            |                                       |
|---------------------------------|---------------|------------|---------------------------------------|
| STT                             | Số Nghị quyết | Ngày       | Nội dung                              |
| 50                              | 26/NQ-HĐQT    | 21/03/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng           |
| 51                              | 27/NQ-HĐQT    | 25/03/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất |
| 52                              | 28/NQ-HĐQT    | 03/04/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất |
| 53                              | 29/NQ-HĐQT    | 03/04/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất |
| 54                              | 30/NQ-HĐQT    | 06/04/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất |
| 55                              | 31/NQ-HĐQT    | 09/04/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng           |
| 56                              | 32/NQ-HĐQT    | 15/04/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất |
| 57                              | 33/NQ-HĐQT    | 16/04/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất |
| 58                              | 34/NQ-HĐQT    | 16/04/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất |
| 59                              | 35/NQ-HĐQT    | 22/04/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất |
| 60                              | 36/NQ-HĐQT    | 28/04/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng           |
| 61                              | 37/NQ-HĐQT    | 29/04/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất |
| 62                              | 38/NQ-HĐQT    | 09/05/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất |

| NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT 2025 - 2026 |               |            |                                                                                                          |
|---------------------------------|---------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                             | Số Nghị quyết | Ngày       | Nội dung                                                                                                 |
| 63                              | 39/NQ-HĐQT    | 13/05/2026 | Phê duyệt kế hoạch mua sắm vật tư cho công tác Bảo dưỡng sửa chữa lớn (BDSC)                             |
| 64                              | 40/NQ-HĐQT    | 14/05/2026 | Phê duyệt Kế hoạch mua sắm vật tư đầu tư cho VNL mía                                                     |
| 65                              | 41/NQ-HĐQT    | 16/05/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất                                                                    |
| 66                              | 42/NQ-HĐQT    | 20/05/2026 | Quyết nghị phân công lại nhiệm vụ các thành viên HĐQT và Ban Điều hành                                   |
| 67                              | 43/NQ-HĐQT    | 21/05/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất                                                                    |
| 68                              | 44/NQ-HĐQT    | 22/05/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                              |
| 69                              | 45/NQ-HĐQT    | 23/05/2026 | Phê duyệt mua sắm vật tư cho sản xuất                                                                    |
| 70                              | 46/NQ-HĐQT    | 31/05/2026 | Thông qua kế hoạch bán Hóa chất                                                                          |
| 71                              | 47/NQ-HĐQT    | 04/06/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                              |
| 72                              | 48/NQ-HĐQT    | 16/06/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                              |
| 73                              | 49/NQ-HĐQT    | 16/06/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                              |
| 74                              | 50/NQ-HĐQT    | 27/06/2026 | Thông qua kế hoạch bán hàng                                                                              |
| 75                              | 51/NQ-HĐQT    | 30/06/2026 | Phê duyệt quyết toán quỹ lương năm 2025–2026 và phương án trích lập dự phòng quỹ lương năm tài chính mới |



1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT TRONG NĂM TÀI CHÍNH 2025-2026:

Nội dung và kết quả của các cuộc họp

| QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐQT 2025 - 2026               |               |            |                                                                            |
|-----------------------------------------------|---------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|
| STT                                           | Số Quyết định | Ngày       | Nội dung                                                                   |
| I. Giai đoạn từ ngày 30/06/2025 - 31/12/2025  |               |            |                                                                            |
| 1                                             | 18/QĐ-HĐQT    | 30/06/2025 | Quyết toán BDSC lớn năm 2024-2025                                          |
| 2                                             | 19/QĐ-HĐQT    | 30/06/2025 | Quyết toán quỹ lương năm 2024-2025 và trích lập dự phòng QTL năm 2025-2026 |
| 3                                             | 20/QĐ-HĐQT    | 30/06/2025 | Trích lập các khoản dự phòng nợ khó đòi, hàng tồn kho chậm luân chuyển     |
| 4                                             | 27/QĐ-HĐQT    | 07/08/2025 | Thành lập Ban Tổ chức Đại hội ĐCĐTN 2025                                   |
| 5                                             | 28/QĐ-HĐQT    | 19/08/2025 | Phê duyệt mua sắm vật tư, thiết bị                                         |
| 6                                             | 29/QĐ-HĐQT    | 28/08/2025 | Phê duyệt mua sắm vật tư, thiết bị                                         |
| 7                                             | 35/QĐ-HĐQT    | 23/09/2025 | Khen thưởng cho Thành viên HĐQT; BKS không tham gia nhiệm kỳ 2023-2028     |
| 8                                             | 40/QĐ-HĐQT    | 06/10/2025 | Thanh lý vật tư, thiết bị                                                  |
| 9                                             | 41/QĐ-HĐQT    | 15/10/2025 | Miễn nhiệm Người PTQT kiêm thư ký Công ty                                  |
| 10                                            | 42/QĐ-HĐQT    | 15/10/2025 | Bổ nhiệm Người PTQT kiêm thư ký Công ty                                    |
| 11                                            | 44/QĐ-HĐQT    | 16/10/2025 | Phê duyệt mua sắm vật tư, thiết bị                                         |
| II. Giai đoạn từ ngày 01/01/2026 - 30/06/2026 |               |            |                                                                            |
| 1                                             | 02/QĐ-HĐQT    | 11/02/2026 | Khen thưởng tập thể cá nhân vụ 24-25                                       |





1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP

Thành viên HĐQT độc lập đã có nhiều góp ý hiệu quả trong việc hoạch định các chủ trương, chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn.

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Không có

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Các thành viên trong Ban lãnh đạo thường xuyên tham gia các hội thảo về Quản trị Công ty nhằm phát huy năng lực hoạt động, sự đóng góp đối với quá trình hoạt động của Công ty. HĐQT ý thức được vai trò quyết định của đội ngũ lãnh đạo, công tác đào tạo các chứng chỉ, chương trình về quản trị luôn được Công ty chú trọng.



2. BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

| STT | Thành viên             | Chức vụ        | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|------------------------|----------------|--------------------|--------------|
| 1   | Ông Nguyễn Khánh Tường | Trưởng BKS     | 0                  | 0,00%        |
| 2   | Ông Nguyễn Văn Tài     | Thành viên BKS | 0                  | 0,00%        |
| 3   | Ông Nguyễn Văn Đãi     | Thành viên BKS | 0                  | 0,00%        |

Thay đổi nhân sự Ban kiểm soát:

| STT | Thành viên BKS         | Chức vụ              | Trình độ chuyên môn         | Ngày miễn nhiệm/ bổ nhiệm |
|-----|------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1   | Bà Nguyễn Thị Thủy     | Trưởng ban kiểm soát | Đại học Tài chính - Kế toán | Miễn nhiệm 23/09/2025     |
| 2   | Ông Nguyễn Khánh Tường | Trưởng ban kiểm soát | Đại học Tài chính - Kế toán | Bổ nhiệm 23/09/2025       |





## 2. BAN KIỂM SOÁT

### Danh sách thành viên Ban kiểm soát:

#### Ông Nguyễn Khánh Tường Trưởng ban kiểm soát

**Ngày sinh:** 5/11/1991

**Trình độ chuyên môn:** Đại học Tài chính - Kế toán

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:**

• Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

#### Ông Nguyễn Văn Tài Thành viên Ban Kiểm soát

**Ngày sinh:** 15/12/1968

**Trình độ chuyên môn:** Trung cấp

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:**

Không có.

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

### QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- » 11/2013 – 05/2017: Chuyên viên Phòng Khách hàng doanh nghiệp – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Nam Sài Gòn
- » 06/2017 – 06/2022: Phó trưởng Phòng Khách hàng doanh nghiệp – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Nam Sài Gòn
- » 06/2023 – nay: Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc
- » 23/09/2025 – nay: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La

### QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- » 1997 – nay: Công tác tại CTCP Mía đường Sơn La
- » 2018 – nay: Thành viên BKS CTCP Mía đường Sơn La
- » 2018 – 06/2023: Chủ tịch công đoàn CTCP Mía đường Sơn La
- » 2018 – 2025: Bí thư Đảng bộ CTCP Mía đường Sơn La



## 2. BAN KIỂM SOÁT

### Danh sách thành viên Ban kiểm soát:

**Ông Nguyễn Văn Đãi**  
Thành viên Ban Kiểm soát

**Ngày sinh:** 14/04/1975

**Trình độ chuyên môn:** Cao đẳng

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:**

Không có.

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

### QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- » 1997 – 2006: Công nhân vận hành nấu đường - CTCP Mía đường Sơn La
- » 2007 – 2010: Vận hành kiêm tổ trưởng nấu đường - CTCP Mía đường Sơn La
- » 2010 – 2015: Nhân viên phòng Kỹ thuật - Hóa nghiệm - CTCP Mía đường Sơn La
- » 12/2015 - 01/2017 và 12/2017 – 04/2018: Phó giám đốc Xí nghiệp chế biến đường - CTCP Mía đường Sơn La
- » 12/2015 – nay: Bí thư chi bộ Xí nghiệp Chế biến đường - CTCP Mía đường Sơn La
- » 07/2017 – 08/2017: Phó phòng Tổ chức hành chính - CTCP Mía đường Sơn La
- » 08/2017 – 12/2017: Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ
- » 09/2021 – nay: Thành viên BKS CTCP Mía đường Sơn La
- » 2025 - nay: Bí thư Đảng bộ CTCP Mía đường Sơn La



## HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

**Bám sát các biến động phức tạp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính 2025-2026, BKS đã tập trung triển khai các trọng tâm công tác sau:**

- **Giám sát tính tuân thủ và điều hành:** Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực và cẩn trọng trong công tác quản trị của HĐQT và điều hành của Ban TGD, đặc biệt trong các quyết sách ứng phó với khủng hoảng chuỗi cung ứng, quản trị chi phí vận tải và giá vật tư. Đánh giá sát sao tiến độ thực hiện Kế hoạch SXKD và việc thực thi các Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- **Thẩm định tài chính độc lập:** Thẩm định định kỳ Báo cáo tài chính (Quý/Bán niên/Năm). Phân tích chuyên sâu tình hình cân đối vốn, quản trị dòng tiền, năng lực thanh khoản; đồng thời phối hợp làm việc với đơn vị Kiểm toán độc lập trong và sau quá trình kiểm toán nhằm đảm bảo tính minh bạch tối đa.
- **Kiểm soát rủi ro nội bộ:** Rà soát và đánh giá các quy trình/chính sách trọng yếu (đặc biệt là công tác thu mua, quản lý định mức hóa chất và vận hành dây chuyền) nhằm nhận diện sớm các rủi ro tiềm ẩn, từ đó đưa ra cảnh báo và kiến nghị giải pháp khắc phục kịp thời cho Ban điều hành.
- **Giám sát công bố thông tin:** Kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và trên website chính thức của Công ty.
- **Tham gia phản biện trực tiếp:** Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT mở rộng và các buổi giao ban sản xuất của Ban điều hành. Đóng góp ý kiến phản biện độc lập và tham mưu trực tiếp trong quá trình tổ chức hoạt động của Công ty.
- **Về công tác tiếp nhận kiến nghị:** Trong năm tài chính vừa qua, BKS không ghi nhận bất kỳ đơn thư khiếu nại hay kiến nghị yêu cầu kiểm tra bất thường nào từ các cổ đông hoặc nhóm cổ đông đối với hoạt động của Công ty cũng như công tác quản lý, điều hành.
- **Về chế độ sinh hoạt và tự đánh giá:** BKS đã tổ chức các phiên họp định kỳ và các đợt kiểm tra thực địa trực tiếp tại Nhà máy và vùng nguyên liệu để đánh giá thực tiễn sản xuất. Các thành viên BKS duy trì cơ chế trao đổi thông tin thường xuyên để xử lý nhanh các vấn đề phát sinh.

Thông qua các hoạt động trên, BKS đã phát huy vai trò đối trọng độc lập, kiến nghị nhiều giải pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu rủi ro và đảm bảo tuân thủ pháp luật. BKS tự đánh giá tập thể Ban và từng Kiểm soát viên đã nỗ lực bám sát thực tiễn, tuân thủ tuyệt đối Quy chế hoạt động và hoàn thành tốt nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao phó.



2. BAN KIỂM SOÁT

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp:

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo, quản lý và giám sát toàn bộ hoạt động SXKD của Công ty, triển khai thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, quản lý, giám sát hoạt động SXKD của Công ty và công tác điều hành của Ban TGD. Các thành viên HĐQT đã chủ động thực hiện nhiệm vụ được phân công với tinh thần trách nhiệm cao, bám sát tình hình thực tế, thường xuyên tham dự các buổi giao ban của BDH để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, đề ra các chủ trương, giải pháp phù hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho Ban TGD trong công tác điều hành.

- HĐQT đã tổ chức đầy đủ các cuộc họp định kỳ, họp đột xuất bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến để triển khai nghị quyết của ĐHĐCĐ cũng như thông qua nhiều nghị quyết, quyết định quan trọng. Ngoài ra còn ban hành các loại văn bản khác để chỉ đạo kịp thời các hoạt động của Công ty. Trong các cuộc họp hoặc bằng hình thức xin ý kiến bằng văn bản, HĐQT đã chỉ đạo toàn diện các mặt hoạt động của Công ty, ban hành các chủ trương, giải pháp và đánh giá kết quả hoạt động SXKD của Công ty như chỉ đạo thực hiện một số hạng mục để tiết kiệm hơi trong sản xuất; Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu ổn định đáp ứng mía đủ công suất hoạt động cho nhà máy theo từng giai đoạn, tiêu thụ sản phẩm đường và các phụ phẩm...
- Công ty đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật trong hoạt động SXKD, công tác quản lý và công bố thông tin cũng như trong các giao dịch.
- Ban TGD và người điều hành khác của doanh nghiệp đã điều hành hoạt động của Công ty theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điều lệ tổ chức và hoạt động và các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

BKS đánh giá trong nhiệm kỳ vừa qua, công tác quản lý, chỉ đạo của HĐQT, công tác điều hành của Ban TGD và người điều hành khác phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ. HĐQT, Ban TGD và người điều hành khác của doanh nghiệp đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được ĐHĐCĐ giao, đặc biệt năm tài chính 2025-2026 đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu chủ yếu của KH SXKD.

Số lượng các cuộc họp Ban Kiểm soát:

| STT | Thành viên             | Chức vụ        | Số buổi họp | Tỷ lệ tham dự |
|-----|------------------------|----------------|-------------|---------------|
| 1   | Ông Nguyễn Khánh Tường | Trưởng BKS     | 03/03       | 100%          |
| 2   | Ông Nguyễn Văn Tài     | Thành viên BKS | 03/03       | 100%          |
| 3   | Ông Nguyễn Văn Đãi     | Thành viên BKS | 03/03       | 100%          |

Nội dung và kết quả của các cuộc họp:

Ban Kiểm soát (BKS) tiếp tục thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị nội bộ và Quy chế hoạt động của BKS. Công tác giám sát được triển khai trên nguyên tắc độc lập, khách quan, góp phần tăng cường tính minh bạch và hiệu quả trong hoạt động quản trị, điều hành của Công ty.

Trong kỳ, BKS đã tham gia 03 phiên họp định kỳ cùng Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, đồng thời thực hiện 03 cuộc kiểm tra trực tiếp tại Công ty. Nội dung kiểm tra và giám sát tập trung vào tiến độ triển khai chương trình công tác, tình hình thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cũng như hiệu quả trong công tác quản lý và điều hành. Bên cạnh đó, các thành viên BKS thường xuyên trao đổi, cập nhật thông tin nhằm kịp thời nắm bắt và xem xét các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động.



Trên cơ sở kết quả giám sát, BKS đã đưa ra các ý kiến và kiến nghị đối với Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, tập trung vào việc hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, tăng cường quản trị rủi ro trong lĩnh vực tài chính và hoạt động sản xuất, đồng thời bảo đảm việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty. Các kiến nghị của BKS đã góp phần nâng cao chất lượng quản trị và hỗ trợ Ban Điều hành trong quá trình xem xét, đưa ra các quyết định phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.





3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

| STT | Họ và tên               | Chức danh               | Lương         | Thưởng      | Thù lao     | Tổng thu nhập |
|-----|-------------------------|-------------------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| 1   | Ông Trần Ngọc Hiếu      | Chủ tịch HĐQT           | 1.013.931.678 | 373.800.000 | 313.870.968 | 1.701.602.646 |
| 2   | Ông Đặng Việt Anh       | Phó chủ tịch HĐQT - TGD | 27.290.322    | 495.800.000 | 406.129.032 | 929.219.354   |
| 3   | Bà Trần Thị Bích Nhi    | Thành viên HĐQT độc lập | -             | 57.155.555  | 45.000.000  | 102.155.555   |
| 4   | Bà Trần Thị Mùi         | Thành viên HĐQT độc lập | -             | 36.800.000  | 135.000.000 | 171.800.000   |
| 5   | Ông Thái Văn Hùng       | Thành viên HĐQT - P.TGD | 640.900.000   | 232.500.000 | 180.000.000 | 1.053.400.000 |
| 6   | Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên HĐQT         | -             | 73.400.000  | 180.000.000 | 253.400.000   |
| 7   | Ông Nguyễn Khánh Tường  | Trưởng BKS              | -             | 36.800.000  | 135.000.000 | 171.800.000   |
| 8   | Bà Nguyễn Thị Thủy      | Trưởng BKS              | -             | 57.155.555  | 45.000.000  | 102.155.555   |
| 9   | Ông Nguyễn Văn Tài      | Thành viên BKS          | 322.080.000   | 83.784.000  | 60.000.000  | 465.864.000   |
| 10  | Ông Nguyễn Văn Đãi      | Thành viên BKS          | 222.302.580   | 66.284.000  | 60.000.000  | 348.586.580   |
| 11  | Bà Nguyễn Thị Khương    | Kế toán trưởng          | 376.583.689   | 78.186.000  | -           | 454.769.689   |



GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ: Không có

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN:

Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ: Giao dịch giữa Công ty và người có liên quan được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Các giao dịch này được tiến hành một cách công khai và minh bạch, việc mua bán hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo cơ chế thị trường.

Giao dịch giữa người nội bộ Công ty, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, Công ty do công ty nắm quyền kiểm soát: Không có

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

Trong quá trình hoạt động, quản trị công ty luôn là vấn đề được Công ty quan tâm, đặt lên hàng đầu để đảm bảo sự phát triển bền vững. Việc thực hiện quản trị tốt giúp đảm bảo hoạt động của Công ty được hiệu quả và có tính minh bạch, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

# 06 | Báo cáo tài chính

98 Báo cáo tài chính kiểm toán

102 Ý kiến kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**MỤC LỤC**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY                 | 2       |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 3       |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4       |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7       |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8 - 9   |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 10 - 34 |

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La (nay là Sở Tài chính tỉnh Sơn La) cấp. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ mười một được cấp ngày 29/05/2026.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/10/2012 với mã chứng khoán là SLS.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Xã Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                           |                    |                            |
|---------------------------|--------------------|----------------------------|
| - Ông Đặng Việt Anh       | Chủ tịch           | Miễn nhiệm ngày 20/05/2026 |
|                           | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 20/05/2026   |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu      | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 20/05/2026   |
|                           | Phó Chủ tịch       | Miễn nhiệm ngày 20/05/2026 |
| - Bà Trần Thị Bích Nhi    | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm ngày 19/09/2025 |
| - Ông Thái Văn Hùng       | Thành viên         |                            |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên độc lập |                            |
| - Bà Trần Thị Mùi         | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 23/09/2025   |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |                            |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 20/05/2026 |
| - Ông Đặng Việt Anh  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 20/05/2026   |
| - Ông Thái Văn Hùng  | Phó Tổng Giám đốc |                            |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |                      |                            |
|--------------------------|----------------------|----------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thủy     | Trưởng Ban Kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 19/09/2025 |
| - Ông Nguyễn Khánh Tường | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 23/09/2025   |
| - Ông Nguyễn Văn Tài     | Thành viên           |                            |
| - Ông Nguyễn Văn Đãi     | Thành viên           |                            |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/07/2025 đến ngày 28/05/2026 là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị và từ ngày 29/05/2026 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Ngọc Hiếu - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 34. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Sơn La, ngày 11 tháng 09 năm 2026

Thay mặt Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Đặng Việt Anh

Theo Giấy ủy quyền số 07/GUQ-HDQT/2026 ngày 20/05/2026 của Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Kính gửi: **CÔNG ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (được gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 09 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN  
BDO  
NGUYỄN TUẤN ANH - PHÓ GIÁM ĐỐC

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

|                      |                                          |       |             |                   | Đơn vị tính: VND  |  |
|----------------------|------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|--|
| TÀI SẢN              |                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm       | Số đầu năm        |  |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN |                                          | 100   |             | 1.538.516.005.011 | 1.546.611.881.697 |  |
| I.                   | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110   | V.1         | 314.859.995.775   | 3.208.072.612     |  |
| 1.                   | Tiền                                     | 111   |             | 82.159.995.775    | 3.208.072.612     |  |
| 2.                   | Các khoản tương đương tiền               | 112   |             | 232.700.000.000   | -                 |  |
| II.                  | Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 120   |             | -                 | -                 |  |
| III.                 | Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130   |             | 735.608.909.112   | 1.031.898.020.449 |  |
| 1.                   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131   | V.3         | 647.991.212.599   | 908.615.070.180   |  |
| 2.                   | Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132   | V.4         | 16.370.803.556    | 22.509.848.458    |  |
| 3.                   | Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 135   | V.5         | 9.400.000.000     | 9.400.000.000     |  |
| 4.                   | Phải thu ngắn hạn khác                   | 136   | V.6         | 73.346.152.418    | 102.906.453.015   |  |
| 5.                   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137   | V.7         | (11.499.259.461)  | (11.533.351.204)  |  |
| IV.                  | Hàng tồn kho                             | 140   | V.8         | 488.030.921.207   | 511.505.788.636   |  |
| 1.                   | Hàng tồn kho                             | 141   |             | 517.956.716.494   | 537.381.181.036   |  |
| 2.                   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149   |             | (29.925.795.287)  | (25.875.392.400)  |  |
| V.                   | Tài sản ngắn hạn khác                    | 150   |             | 16.178.917        | -                 |  |
| 1.                   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153   | V.15.2      | 16.178.917        | -                 |  |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN  |                                          | 200   |             | 560.344.349.262   | 536.846.656.672   |  |
| I.                   | Các khoản phải thu dài hạn               | 210   |             | -                 | -                 |  |
| II.                  | Tài sản cố định                          | 220   |             | 522.432.476.689   | 516.106.497.492   |  |
| 1.                   | Tài sản cố định hữu hình                 | 221   | V.12        | 521.273.183.893   | 514.932.960.504   |  |
|                      | Nguyên giá                               | 222   |             | 1.075.498.209.519 | 1.030.502.450.078 |  |
|                      | Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223   |             | (554.225.025.626) | (515.569.489.574) |  |
| 2.                   | Tài sản cố định vô hình                  | 227   | V.11        | 1.159.292.796     | 1.173.536.988     |  |
|                      | Nguyên giá                               | 228   |             | 2.018.991.660     | 2.018.991.660     |  |
|                      | Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229   |             | (859.698.864)     | (845.454.672)     |  |
| III.                 | Tài sản dở dang dài hạn                  | 240   |             | 13.192.470.856    | 9.140.159.180     |  |
| 1.                   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242   | V.10        | 13.192.470.856    | 9.140.159.180     |  |
| IV.                  | Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250   |             | 9.600.000.000     | 11.600.000.000    |  |
| 1.                   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  | 252   | V.2.2       | 9.600.000.000     | 9.600.000.000     |  |
| 2.                   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 255   | V.2.1       | -                 | 2.000.000.000     |  |
| V.                   | Tài sản dài hạn khác                     | 260   |             | 15.119.401.717    | -                 |  |
| 1.                   | Chi phí trả trước dài hạn                | 261   | V.9         | 15.119.401.717    | -                 |  |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN    |                                          | 270   |             | 2.098.860.354.273 | 2.083.458.538.369 |  |

| NGUỒN VỐN                             |                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---------------------------------------|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                |                                              | <b>300</b> |             | <b>336.395.071.656</b>   | <b>355.946.782.308</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                 |                                              | <b>310</b> |             | <b>336.395.071.656</b>   | <b>355.946.782.308</b>   |
| 1.                                    | Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.13        | 76.648.493.443           | 45.554.718.891           |
| 2.                                    | Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.14        | 8.971.618.685            | 1.014.496.300            |
| 3.                                    | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.15.1      | 14.224.331.737           | 24.696.076.179           |
| 4.                                    | Phải trả người lao động                      | 314        |             | 3.170.879.876            | 1.668.915.722            |
| 5.                                    | Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.16        | 5.023.788.058            | 19.444.414               |
| 6.                                    | Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.17        | 4.238.409.893            | 1.777.975.138            |
| 7.                                    | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.19        | 220.432.267.861          | 274.883.587.181          |
| 8.                                    | Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        | V.18        | 2.000.000.000            | 5.700.000.000            |
| 9.                                    | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 1.685.282.103            | 631.568.483              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                 |                                              | <b>330</b> |             | -                        | -                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>       |                                              | <b>400</b> |             | <b>1.762.465.282.617</b> | <b>1.727.511.756.061</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>              |                                              | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>1.762.465.282.617</b> | <b>1.727.511.756.061</b> |
| 1.                                    | Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 97.919.450.000           | 97.919.450.000           |
| -                                     | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 97.919.450.000           | 97.919.450.000           |
| 2.                                    | Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 3.998.638.028            | 3.998.638.028            |
| 3.                                    | Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 95.607.779.802           | 95.607.779.802           |
| 4.                                    | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | 6.794.975.000            | 7.677.296.000            |
| 5.                                    | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 1.558.144.439.787        | 1.522.308.592.231        |
| -                                     | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.366.929.417.231        | 1.148.088.468.312        |
| -                                     | LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 191.215.022.556          | 374.220.123.919          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> |                                              | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            |                                              | <b>440</b> |             | <b>2.098.860.354.273</b> | <b>2.083.458.538.369</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy

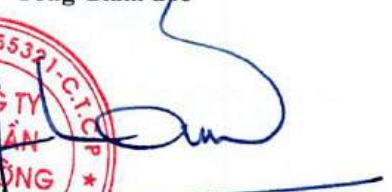
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khương

Son La, ngày 11 tháng 09 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đặng Việt Anh



| CHỈ TIÊU   |                                                        | Mã số     | Thuyết minh  | Năm nay                  | Năm trước                |
|------------|--------------------------------------------------------|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1.         | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1         | 1.079.919.916.536        | 1.160.883.201.236        |
| 2.         | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |              | -                        | -                        |
| <b>3.</b>  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |              | <b>1.079.919.916.536</b> | <b>1.160.883.201.236</b> |
| 4.         | Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2         | 894.655.775.200          | 780.144.092.465          |
| <b>5.</b>  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>185.264.141.336</b>   | <b>380.739.108.771</b>   |
| 6.         | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3         | 47.568.870.226           | 38.035.969.027           |
| 7.         | Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4         | 3.977.906.092            | 3.793.542.996            |
|            | Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23        |              | 3.977.906.092            | 3.793.542.996            |
| 8.         | Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5         | 3.100.492.065            | 2.984.124.237            |
| 9.         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.6         | 25.804.167.445           | 31.478.414.920           |
| <b>10.</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |              | <b>199.950.445.960</b>   | <b>380.518.995.645</b>   |
| 11.        | Thu nhập khác                                          | 31        | VI.7         | 133.113.526              | 800.129.387              |
| 12.        | Chi phí khác                                           | 32        | VI.8         | 313.650.054              | 166.159.573              |
| <b>13.</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |              | <b>(180.536.528)</b>     | <b>633.969.814</b>       |
| <b>14.</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |              | <b>199.769.909.432</b>   | <b>381.152.965.459</b>   |
| 15.        | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 51        | VI.10        | 8.554.886.876            | 6.943.899.540            |
| <b>16.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |              | <b>191.215.022.556</b>   | <b>374.209.065.919</b>   |
| <b>17.</b> | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>70</b> | <b>VI.11</b> | <b>18.864</b>            | <b>37.552</b>            |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy

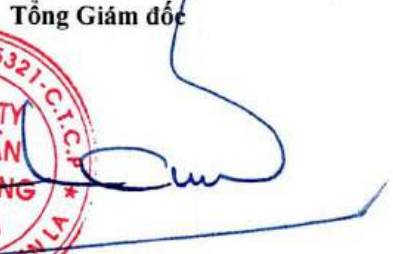
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khương

Son La, ngày 11 tháng 09 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đặng Việt Anh



104

Báo cáo thường niên 2025 - 2026

105

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |                  |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 199.769.909.432  | 381.152.965.459   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       |             |                  |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    |             | 58.335.157.465   | 56.843.081.028    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | 316.311.144      | 25.281.553.415    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | -                | -                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (2.833.845.528)  | (5.240.975.932)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | 3.977.906.092    | 3.793.542.996     |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             | -                | -                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 259.565.438.605  | 461.830.166.966   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 290.970.865.558  | (350.405.354.621) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | 19.424.464.542   | (103.651.709.019) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    |             | 35.094.669.155   | 545.842.407       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | (15.119.401.717) | -                 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             | -                | -                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (3.977.906.092)  | (3.793.542.996)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (6.943.899.540)  | (5.906.554.483)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | 67.252.380       | 50.100.001        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | (8.328.607.380)  | (7.661.551.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 570.752.875.511  | (8.992.602.745)   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             |                  |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (64.828.959.219) | (33.221.179.008)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | 2.195.747.386    | 4.988.970.000     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | -                | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 2.000.000.000    | -                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | -                | -                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | -                | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 2.855.785.555    | 4.555.694.033     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (57.777.426.278) | (23.676.514.975)  |

CHỈ TIÊU

| Mã số                                                                                      | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |             |                     |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31          | -                   | -                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32          | -                   | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33          | 299.702.980.392     | 354.075.417.277   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34          | (354.154.299.712)   | (140.900.873.376) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35          | -                   | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36          | (146.872.206.750)   | (195.829.609.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40          | (201.323.526.070)   | 17.344.934.901    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50          | 311.651.923.163     | (15.324.182.819)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60          | V.1 3.208.072.612   | 18.532.255.431    |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70          | V.1 314.859.995.775 | 3.208.072.612     |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Son La, ngày 11 tháng 09 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đặng Việt Anh

Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Thị Khương

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La (nay là Sở Tài chính tỉnh Sơn La) cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La (nay là Sở Tài chính tỉnh Sơn La) chuẩn y tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ mười một được cấp ngày 29/05/2026.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/10/2012 với mã chứng khoán là SLS.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Xã Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

*Hoạt động kinh doanh chính:*

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 439 người (tại ngày 30/06/2025 là 330 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

*Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết:* Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20 % đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

c) Phải thu về cho vay

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”). Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc (giá trị giải ngân của các khoản cho vay).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu về cho vay có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là ngắn hạn, khoản phải thu về cho vay có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là dài hạn.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khoản cho vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| <b>Nhóm TSCĐ</b>              | <b>Số năm</b> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 06 - 50 năm   |
| Máy móc thiết bị              | 06 - 15 năm   |
| Phương tiện vận tải           | 06 - 15 năm   |
| Thiết bị quản lý              | 03 - 08 năm   |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 07 năm        |

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cảnh quan, khuôn viên Công ty,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế giá trị gia tăng (Thuế GTGT)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng 5%, 10% tùy từng sản phẩm, hàng hóa. Cụ thể:

- Đường: phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bunn, túi đường, công cụ, dụng cụ: 10%
- Thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu: 5%.

Đối với sản phẩm túi đóng đường, đường và các chế phẩm từ đường, Công ty được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả tại thời điểm cuối năm bao gồm các khoản: phải trả chi phí vận chuyển và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có đủ hồ sơ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí vận chuyển: Căn cứ vào hợp đồng đã được ký bởi 2 bên.

Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ: Căn cứ vào khối lượng đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”. Dự phòng phải trả tại thời điểm cuối năm là dự phòng phải trả tiền lương.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán đường, mật ri, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi trả chậm tiền hàng, lãi đầu tư trái phiếu và các doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi trả chậm tiền hàng, lãi đầu tư trái phiếu: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lãi khách hàng ứng trước tiền hàng, lãi trả chậm tiền hàng... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập dự phòng phải trả tiền lương.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                | Số cuối năm            | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Tiền mặt                                       | 275.377.749            | 169.424.591          |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 81.884.618.026         | 3.038.648.021        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>82.159.995.775</b>  | <b>3.208.072.612</b> |
| Các khoản tương đương tiền (*)                 | 232.700.000.000        | -                    |
| <b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>314.859.995.775</b> | <b>3.208.072.612</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                      | Số cuối năm |          |                | Số đầu năm           |          |                      |
|----------------------|-------------|----------|----------------|----------------------|----------|----------------------|
|                      | Giá gốc     | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       |
| <b>Dài hạn</b>       |             |          |                |                      |          |                      |
| Trái phiếu Ngân hàng | -           | -        | -              | 2.000.000.000        | -        | 2.000.000.000        |
| TMCP Công thương     |             |          |                |                      |          |                      |
| Việt Nam             |             |          |                |                      |          |                      |
| <b>Cộng</b>          | <b>-</b>    | <b>-</b> | <b>-</b>       | <b>2.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>2.000.000.000</b> |

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

|                            | Số cuối năm          |          |                      | Số đầu năm           |          |                      |
|----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|
|                            | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       |
| Công ty TNHH Nông          | 9.600.000.000        | -        | 9.600.000.000        | 9.600.000.000        | -        | 9.600.000.000        |
| ng nghiệp Tô Hiệu - Sơn La |                      |          |                      |                      |          |                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>9.600.000.000</b> | <b>-</b> | <b>9.600.000.000</b> | <b>9.600.000.000</b> | <b>-</b> | <b>9.600.000.000</b> |

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

|                                           | Số cuối năm     |               |                        | Số đầu năm      |               |                        |
|-------------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|-----------------|---------------|------------------------|
|                                           | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | 31.875.600.000  | 30%           | 30%                    | 31.875.600.000  | 30%           | 30%                    |

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                                            | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Phải thu khách hàng là bên thứ ba                                                          | 144.548.240.060 | 207.081.171.957 |
| Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn                                                            | -               | 18.583.630.137  |
| Công ty TNHH An Hà                                                                         | 35.838.156.439  | 96.994.655.793  |
| Công ty TNHH Lê Nam Hà Tiên                                                                | 107.119.285.421 | 90.000.726.027  |
| Các khách hàng còn lại                                                                     | 1.590.798.200   | 1.502.160.000   |
| Phải thu khách hàng là bên liên quan                                                       | 503.442.972.539 | 701.533.898.223 |
| (Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2) |                 |                 |
| Cộng                                                                                       | 647.991.212.599 | 908.615.070.180 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                          | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|------------------------------------------|----------------|----------------|
| Trả trước cho người bán là bên thứ ba    | 16.370.803.556 | 22.509.848.458 |
| Công ty TNHH Công nghệ Vũ Lê             | 2.964.219.200  | 3.214.322.886  |
| Công ty TNHH Vĩnh Trị                    | 6.963.752.001  | 6.963.752.001  |
| Công ty TNHH Minh Danh                   | 2.788.326.989  | 3.366.507.694  |
| Công ty TNHH Nguyễn Nghĩa                | -              | 2.222.222.222  |
| Các nhà cung cấp còn lại                 | 3.654.505.366  | 6.743.043.655  |
| Trả trước cho người bán là bên liên quan | -              | -              |
| Cộng                                     | 16.370.803.556 | 22.509.848.458 |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                                  | Số cuối năm   |               |                | Số đầu năm    |               |                |
|----------------------------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|----------------|
|                                  | Giá gốc       | Dự phòng      | Giá trị hợp lý | Giá gốc       | Dự phòng      | Giá trị hợp lý |
| Công ty CP Xi măng Bắc Kạn       | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | -              | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | -              |
| Công ty CP nhựa Trường Thịnh     | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | -              | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | -              |
| Công ty CP Xây dựng cầu đường 19 | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | -              | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | -              |
| Cộng                             | 9.400.000.000 | 9.400.000.000 | -              | 9.400.000.000 | 9.400.000.000 | -              |

6. Phải thu khác ngắn hạn

|                                                                                      | Số cuối năm    |             | Số đầu năm      |             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|-----------------|-------------|
|                                                                                      | Giá trị        | Dự phòng    | Giá trị         | Dự phòng    |
| Phải thu bên thứ ba                                                                  | 73.046.152.418 | 184.549.461 | 102.406.453.015 | 218.641.204 |
| Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu                                                     | 68.936.084.992 | 184.549.461 | 99.340.885.824  | 218.641.204 |
| Tạm ứng                                                                              | 4.109.494.459  | -           | 3.060.933.347   | -           |
| Phải thu khác                                                                        | 572.967        | -           | 4.633.844       | -           |
| Phải thu bên liên quan                                                               | 300.000.000    | -           | 500.000.000     | -           |
| (Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2) |                |             |                 |             |
| Cộng                                                                                 | 73.346.152.418 | 184.549.461 | 102.906.453.015 | 218.641.204 |

7. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

|                                  | Số cuối năm    |                |                        | Số đầu năm     |                |                        |
|----------------------------------|----------------|----------------|------------------------|----------------|----------------|------------------------|
|                                  | Giá gốc        | Dự phòng       | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Dự phòng       | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP Xi măng Bắc Kạn       | 3.000.000.000  | 3.000.000.000  | -                      | 3.000.000.000  | 3.000.000.000  | -                      |
| Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19 | 1.400.000.000  | 1.400.000.000  | -                      | 1.400.000.000  | 1.400.000.000  | -                      |
| Công ty CP nhựa Trường Thịnh     | 5.000.000.000  | 5.000.000.000  | -                      | 5.000.000.000  | 5.000.000.000  | -                      |
| Công ty TNHH TM Bình Anh         | 1.792.550.000  | 1.792.550.000  | -                      | 1.792.550.000  | 1.792.550.000  | -                      |
| Các đối tượng khác               | 343.648.991    | 306.709.461    | 36.939.530             | 365.527.160    | 340.801.204    | 24.725.956             |
| Cộng                             | 11.536.198.991 | 11.499.259.461 | 36.939.530             | 11.558.077.160 | 11.533.351.204 | 24.725.956             |

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

|                                      | Năm nay        | Năm trước      |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Số dư đầu năm                        | 11.533.351.204 | 11.555.633.517 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | -              | 55.650.687     |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm         | (34.091.743)   | (77.933.000)   |
| Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm | -              | -              |
| Số dư cuối năm                       | 11.499.259.461 | 11.533.351.204 |

8. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối năm     |                  | Số đầu năm      |                  |
|-----------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                       | Giá trị         | Dự phòng         | Giá trị         | Dự phòng         |
| Nguyên liệu, vật liệu | 92.652.251.358  | (18.852.795.287) | 127.139.759.795 | (24.492.392.400) |
| Công cụ, dụng cụ      | 80.879.037      | -                | 73.199.579      | -                |
| Thành phẩm            | 425.053.824.170 | (11.073.000.000) | 409.381.607.533 | (1.383.000.000)  |
| Hàng hóa              | 169.761.929     | -                | 786.614.129     | -                |
| Cộng                  | 517.956.716.494 | (29.925.795.287) | 537.381.181.036 | (25.875.392.400) |

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

|                       | VND             |
|-----------------------|-----------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 92.652.251.358  |
| Công cụ, dụng cụ      | 80.879.037      |
| Thành phẩm            | 425.053.824.170 |
| Hàng hoá              | 169.761.929     |
| Cộng                  | 517.956.716.494 |

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (Xem Thuyết minh V.19).

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|                                              | Năm nay        | Năm trước       |
|----------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm       | 25.875.392.400 | 3.148.876.501   |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm           | 4.197.000.000  | 24.180.714.851  |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (146.597.113)  | (1.454.198.952) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm      | 29.925.795.287 | 25.875.392.400  |

9. Chi phí trả trước dài hạn

|                                       | Số cuối năm    | Số đầu năm |
|---------------------------------------|----------------|------------|
| Chi phí cạnh quan, khuôn viên Công ty | 10.906.474.071 | -          |
| Chi phí khác                          | 4.212.927.646  | -          |
| Cộng                                  | 15.119.401.717 | -          |

10. Xây dựng cơ bản dở dang

|                                                                  | Số cuối năm    | Số đầu năm    |
|------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| Mua sắm TSCĐ                                                     | 2.317.972.523  | -             |
| Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tỉnh luyên 2015 | 3.578.711.650  | 3.578.711.650 |
| Dự án thi công kết cấu thép nhà chứa bã                          | -              | 3.080.652.853 |
| Dự án thi công nhà phơi bã bùn                                   | 2.529.564.042  | -             |
| Dự án thi công nhà máy điện sinh khối 9MW                        | 1.969.629.628  | 656.000.000   |
| Dự án khác                                                       | 2.796.593.013  | 1.824.794.677 |
| Cộng                                                             | 13.192.470.856 | 9.140.159.180 |

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                    | Quyền sử dụng đất | Phần mềm tin học | Tổng cộng     |
|--------------------|-------------------|------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ         |                   |                  |               |
| Số đầu năm         | 1.080.949.765     | 938.041.895      | 2.018.991.660 |
| Mua trong năm      | -                 | -                | -             |
| Số cuối năm        | 1.080.949.765     | 938.041.895      | 2.018.991.660 |
| HAO MÒN LUYỄN KẾ   |                   |                  |               |
| Số đầu năm         | -                 | 845.454.672      | 845.454.672   |
| Khấu hao trong năm | -                 | 14.244.192       | 14.244.192    |
| Số cuối năm        | -                 | 859.698.864      | 859.698.864   |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI    |                   |                  |               |
| Số đầu năm         | 1.080.949.765     | 92.587.223       | 1.173.536.988 |
| Số cuối năm        | 1.080.949.765     | 78.343.031       | 1.159.292.796 |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 795.600.000 VND (tại ngày 30/06/2025 là 795.600.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2026 đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 78.343.031 VND (tại ngày 30/06/2025 là 92.587.223 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|
|                                   |                        |                   |                                |                           |                    |                   |
| NGUYÊN GIÁ                        |                        |                   |                                |                           |                    |                   |
| Số đầu năm                        | 197.106.460.293        | 815.610.662.160   | 14.096.823.047                 | 3.235.777.305             | 452.727.273        | 1.030.502.450.078 |
| Mua sắm mới                       | 8.591.907.201          | 7.938.065.085     | -                              | 1.999.510.468             | -                  | 18.529.482.754    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 16.070.812.846         | 32.345.780.855    | -                              | -                         | -                  | 48.416.593.701    |
| Thanh lý, nhượng bán              | (11.046.153.454)       | (10.054.407.528)  | -                              | (397.028.759)             | (452.727.273)      | (21.950.317.014)  |
| Số cuối năm                       | 210.723.026.886        | 845.840.100.572   | 14.096.823.047                 | 4.838.259.014             | -                  | 1.075.498.209.519 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ          |                        |                   |                                |                           |                    |                   |
| Số đầu năm                        | 94.705.751.170         | 413.457.393.437   | 5.262.174.111                  | 1.691.443.583             | 452.727.273        | 515.569.489.574   |
| Khấu hao trong năm                | 7.335.055.247          | 49.649.941.681    | 1.095.838.584                  | 240.077.761               | -                  | 58.320.913.273    |
| Hao mòn trong năm                 | 67.252.380             | -                 | -                              | -                         | -                  | 67.252.380        |
| Thanh lý, nhượng bán              | (11.043.558.697)       | (7.839.314.872)   | -                              | (397.028.759)             | (452.727.273)      | (19.732.629.601)  |
| Số cuối năm                       | 91.064.500.100         | 455.268.020.246   | 6.358.012.695                  | 1.534.492.585             | -                  | 554.225.025.626   |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                   |                        |                   |                                |                           |                    |                   |
| Số đầu năm                        | 102.400.709.123        | 402.153.268.723   | 8.834.648.936                  | 1.544.333.722             | -                  | 514.932.960.504   |
| Số cuối năm                       | 119.658.526.786        | 390.572.080.326   | 7.738.810.352                  | 3.303.766.429             | -                  | 521.273.183.893   |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 133.044.984.785 VND (tại ngày 30/06/2025 là 136.778.152.745 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 399.125.452.464 VND (tại ngày 30/06/2025 là 453.872.699.449 VND).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                                                                      | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                      | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>                                                              | <b>71.479.757.151</b> | <b>71.479.757.151</b> | <b>41.354.431.137</b> | <b>41.354.431.137</b> |
| Công ty cổ phần Tư vấn, Thiết bị và Công nghệ Ánh Dương                                              | 1.135.500.000         | 1.135.500.000         | 1.135.500.000         | 1.135.500.000         |
| Công ty cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh                                                              | 6.343.010.266         | 6.343.010.266         | 6.071.994.500         | 6.071.994.500         |
| Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành                                                               | 4.551.150.035         | 4.551.150.035         | 4.551.150.035         | 4.551.150.035         |
| Cá nhân vận chuyển mía                                                                               | 14.761.047.936        | 14.761.047.936        | 24.220.158.640        | 24.220.158.640        |
| Phải trả tiền mua mía                                                                                | 37.670.756.848        | 37.670.756.848        | -                     | -                     |
| Các nhà cung cấp còn lại                                                                             | 7.018.292.066         | 7.018.292.066         | 5.375.627.962         | 5.375.627.962         |
| <b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>                                                           | <b>5.168.736.292</b>  | <b>5.168.736.292</b>  | <b>4.200.287.754</b>  | <b>4.200.287.754</b>  |
| <i>(Chi tiết phải trả cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i> |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | <b>76.648.493.443</b> | <b>76.648.493.443</b> | <b>45.554.718.891</b> | <b>45.554.718.891</b> |

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                                                                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</b>                                                          | <b>466.325.885</b>   | <b>1.014.496.300</b> |
| Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu                                                                  | 175.520.000          | 794.428.000          |
| Ông Phạm Hữu Quang                                                                                     | 140.021.500          | 140.021.500          |
| Các khách hàng còn lại                                                                                 | 150.784.385          | 80.046.800           |
| <b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>                                                       | <b>8.505.292.800</b> | <b>-</b>             |
| <i>(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i> |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>8.971.618.685</b> | <b>1.014.496.300</b> |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

|                                        | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm    | Số cuối năm           |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra                       | 17.715.281.058        | 68.083.993.256        | 80.292.800.897         | 5.506.473.417         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                     | 3.716.596.851         | 3.716.596.851          | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                     | 175.495.073           | 175.495.073            | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 6.943.899.540         | 8.554.886.876         | 6.943.899.540          | 8.554.886.876         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 36.895.581            | 7.632.606.782         | 7.507.610.169          | 161.892.194           |
| Thuế tài nguyên                        | -                     | 45.632.300            | 45.632.300             | -                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                     | 644.528.916           | 644.528.916            | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 1.913.341.224         | 1.912.261.974          | 1.079.250             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>24.696.076.179</b> | <b>90.767.081.278</b> | <b>101.238.825.720</b> | <b>14.224.331.737</b> |

15.2 Thuế phải thu

|                          | Số đầu năm | Số đã nộp trong năm | Số phải nộp trong năm | Số cuối năm       |
|--------------------------|------------|---------------------|-----------------------|-------------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | -          | 28.551.030          | 12.372.113            | 16.178.917        |
| <b>Cộng</b>              | <b>-</b>   | <b>28.551.030</b>   | <b>12.372.113</b>     | <b>16.178.917</b> |

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                      | Số cuối năm          | Số đầu năm        |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Chi phí phải trả tiền vận chuyển mía | 4.305.617.644        | -                 |
| Chi phí phải trả khác                | 718.170.414          | 19.444.414        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.023.788.058</b> | <b>19.444.414</b> |

17. Phải trả khác ngắn hạn

|                                                      | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                   | 434.219.826          | 359.207.206          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 807.508.012          | -                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 1.762.918.210        | 717.918.210          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 37.164.000           | 30.195.750           |
| Phải trả, phải nộp khác                              | 1.196.599.845        | 670.653.972          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>4.238.409.893</b> | <b>1.777.975.138</b> |

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

|                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng tiền lương | 2.000.000.000        | 5.700.000.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>2.000.000.000</b> | <b>5.700.000.000</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09-DN

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                            | Số đầu năm             |                        | Trong năm              |                        | Số cuối năm            |                        |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                        | <b>274.883.587.181</b> | <b>274.883.587.181</b> | <b>299.702.980.392</b> | <b>354.154.299.712</b> | <b>220.432.267.861</b> | <b>220.432.267.861</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (i) | 225.636.201.460        | 225.636.201.460        | 219.421.604.579        | 251.712.898.489        | 193.344.907.550        | 193.344.907.550        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)          | 49.247.385.721         | 49.247.385.721         | 80.281.375.813         | 102.441.401.223        | 27.087.360.311         | 27.087.360.311         |
| <b>Cộng vay ngắn hạn</b>                                   | <b>274.883.587.181</b> | <b>274.883.587.181</b> | <b>299.702.980.392</b> | <b>354.154.299.712</b> | <b>220.432.267.861</b> | <b>220.432.267.861</b> |

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.03/2025-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 18/03/2025 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.27/2026-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 02/03/2026. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Công ty (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu). Hạn mức của hợp đồng là 400 tỷ đồng từ tháng 09 đến hết tháng 10 hàng năm và hạn mức 500 tỷ đồng từ tháng 11 đến hết tháng 08 năm sau. Thời hạn duy trì hạn mức lần lượt đến hết ngày 28/02/2026 và đến hết ngày 28/02/2027. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất kinh doanh mía đường và các sản phẩm khác từ ngành mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư ứng vốn cho vùng vùng nguyên liệu), lãi suất được điều chỉnh và quy định trên từng giấy nhận nợ.

- Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm sau:
- Hợp đồng thế chấp động sản số 05.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024;
  - Hợp đồng thế chấp tài sản số 06.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024;
  - Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 07.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024;
  - Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 08.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/951311/HĐTD ngày 22/01/2026. Hạn mức tín dụng tối đa 230 tỷ đồng từ tháng 12/2025 đến hết tháng 05/2026 và tối đa 180 tỷ đồng từ tháng 06/2026 đến hết tháng 11/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2026, thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm sau:

- Hợp đồng khung thế chấp khoản phải thu số 01/2025/951311/HĐBĐ ngày 24/04/2025;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2025/951311/HĐBĐ ngày 24/04/2025;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2025/951311/HĐBĐ ngày 24/04/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09-DN

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng                |
|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>              | <b>97.919.450.000</b>     | <b>3.998.638.028</b> | <b>45.607.779.802</b> | <b>8.801.036.000</b>          | <b>1.398.427.368.312</b> | <b>1.554.754.272.142</b> |
| Lãi trong năm trước                     | -                         | -                    | -                     | -                             | 374.209.065.919          | 374.209.065.919          |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                         | -                    | -                     | -                             | (195.838.900.000)        | (195.838.900.000)        |
| Phân phối các quỹ                       | -                         | -                    | 50.000.000.000        | -                             | (54.500.000.000)         | (4.500.000.000)          |
| Sử dụng quỹ                             | -                         | -                    | -                     | (1.123.740.000)               | -                        | (1.123.740.000)          |
| Tăng khác                               | -                         | -                    | -                     | -                             | 11.058.000               | 11.058.000               |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b> | <b>97.919.450.000</b>     | <b>3.998.638.028</b> | <b>95.607.779.802</b> | <b>7.677.296.000</b>          | <b>1.522.308.592.231</b> | <b>1.727.511.756.061</b> |
| Lãi trong năm nay                       | -                         | -                    | -                     | -                             | 191.215.022.556          | 191.215.022.556          |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                         | -                    | -                     | -                             | (146.879.175.000)        | (146.879.175.000)        |
| Phân phối các quỹ                       | -                         | -                    | -                     | 2.000.000.000                 | (8.500.000.000)          | (6.500.000.000)          |
| Sử dụng quỹ                             | -                         | -                    | -                     | (2.882.321.000)               | -                        | (2.882.321.000)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>97.919.450.000</b>     | <b>3.998.638.028</b> | <b>95.607.779.802</b> | <b>6.794.975.000</b>          | <b>1.558.144.439.787</b> | <b>1.762.465.282.617</b> |

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-DHĐCĐTN2025 ngày 23 tháng 09 năm 2025. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 150% vốn điều lệ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng trong năm phục vụ đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                       | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| Bà Trần Thị Thái                      | 26.860.600.000 | 26.860.600.000 |
| Công ty TNHH Thái Liên                | 14.688.000.000 | 14.688.000.000 |
| Ông Đặng Việt Anh                     | 9.638.780.000  | 9.638.780.000  |
| Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác | 46.732.070.000 | 46.732.070.000 |
| Cộng                                  | 97.919.450.000 | 97.919.450.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                           | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm         | 97.919.450.000  | 97.919.450.000  |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm        | 97.919.450.000  | 97.919.450.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 146.879.175.000 | 195.838.900.000 |

Cổ phiếu

|                                                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 9.791.945   | 9.791.945  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 9.791.945   | 9.791.945  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 9.791.945   | 9.791.945  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 9.791.945   | 9.791.945  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 9.791.945   | 9.791.945  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

| Nội dung                                                                   | Số nợ (VND) | Năm xóa nợ | Nguyên nhân xóa nợ            |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------|
| Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2007 đến năm 2013 | 359.716.531 | 2018       | Nợ không có khả năng thu hồi. |
| Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2014 đến năm 2020 | 147.605.180 | 2023       | Nợ không có khả năng thu hồi. |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                   | Năm nay           | Năm trước         |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu sản phẩm đường, mật ri, bã bunn, bã mía | 1.017.722.342.336 | 1.071.946.901.607 |
| Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bunn ủ men       | 1.724.038.096     | 4.577.400.000     |
| Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mĩa giống      | 59.981.902.381    | 83.851.523.159    |
| Doanh thu khác                                    | 491.633.723       | 507.376.470       |
| Cộng                                              | 1.079.919.916.536 | 1.160.883.201.236 |

Trong đó:

|                                 | Năm nay           | Năm trước         |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán cho bên thứ ba    | 308.273.983.943   | 306.596.143.147   |
| Doanh thu bán cho bên liên quan | 771.645.932.593   | 854.287.058.089   |
| Cộng                            | 1.079.919.916.536 | 1.160.883.201.236 |

2. Giá vốn hàng bán

|                                                     | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Giá vốn sản phẩm đường, mật ri, bã bunn, bã mía     | 829.797.018.575 | 671.418.881.070 |
| Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bunn ủ men           | 2.188.493.794   | 4.038.153.197   |
| Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mĩa giống          | 58.587.645.935  | 80.777.291.684  |
| Giá vốn khác                                        | 32.214.009      | 305.930.786     |
| Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.050.402.887   | 23.603.835.728  |
| Cộng                                                | 894.655.775.200 | 780.144.092.465 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                     | Năm nay        | Năm trước      |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay          | 963.088.752    | 1.121.426.781  |
| Lãi đầu tư trái phiếu               | 113.500.000    | 133.000.000    |
| Lợi nhuận cổ tức được chia          | -              | 335.298.004    |
| Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu | 1.779.196.803  | 2.965.969.248  |
| Lãi bán hàng trả chậm               | 44.618.044.671 | 33.349.724.994 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác  | 95.040.000     | 130.550.000    |
| Cộng                                | 47.568.870.226 | 38.035.969.027 |

4. Chi phí tài chính

|              | Năm nay       | Năm trước     |
|--------------|---------------|---------------|
| Lãi tiền vay | 3.977.906.092 | 3.793.542.996 |
| Cộng         | 3.977.906.092 | 3.793.542.996 |

5. Chi phí bán hàng

|                           | Năm nay       | Năm trước     |
|---------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 248.247.465   | 195.109.322   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 113.517.360   | 113.517.360   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.627.649.981 | 2.591.416.596 |
| Chi phí bằng tiền khác    | 111.077.259   | 84.080.959    |
| Cộng                      | 3.100.492.065 | 2.984.124.237 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Năm nay        | Năm trước      |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.053.752.379 | 13.401.831.736 |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 279.868.558    | 699.301.112    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.051.048.535  | 294.125.472    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.222.039.888  | 909.886.860    |
| Thuế, phí và lệ phí       | 1.155.308.793  | 596.792.751    |
| Chi phí dự phòng          | -              | 1.677.717.687  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.582.257.872  | 8.844.700.044  |
| Chi phí bằng tiền khác    | 6.193.983.163  | 5.054.059.258  |
| Cộng                      | 29.538.259.188 | 31.478.414.920 |

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                        | Năm nay       | Năm trước |
|----------------------------------------|---------------|-----------|
| Hoàn nhập dự phòng phải trả tiền lương | 3.700.000.000 | -         |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi    | 34.091.743    | -         |
| Cộng                                   | 3.734.091.743 | -         |

7. Thu nhập khác

|                                       | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu | 99.272.728         | 685.281.899        |
| Cho thuê Kiot và các khoản điện, nước | 22.821.786         | 68.988.943         |
| Các khoản khác                        | 11.019.012         | 45.858.545         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>133.113.526</b> | <b>800.129.387</b> |

8. Chi phí khác

|                                  | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản bị phạt                | 71.035.156         | 125.387.043        |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 21.940.027         | -                  |
| Các khoản khác                   | 220.674.871        | 40.772.530         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>313.650.054</b> | <b>166.159.573</b> |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                               | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 690.287.642.614        | 656.511.095.440        |
| Chi phí nhân công             | 57.335.995.851         | 50.739.465.113         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ      | 1.038.138.189          | 122.759.865            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 58.335.157.465         | 56.843.081.028         |
| Chi phí dự phòng              | 316.311.144            | 25.281.553.415         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 64.813.866.780         | 53.438.771.290         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 9.983.107.139          | 7.683.888.865          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>882.110.219.182</b> | <b>850.620.615.016</b> |

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

|                                                              | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.554.886.876        | 6.943.899.540        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                      | <b>8.554.886.876</b> | <b>6.943.899.540</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

|                                                              | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                            | <b>199.769.909.432</b> | <b>381.152.965.459</b> |
| <i>Hoạt động được miễn thuế TNDN</i>                         | <i>157.259.525.963</i> | <i>346.823.778.115</i> |
| <i>Hoạt động không được miễn thuế TNDN</i>                   | <i>42.510.383.469</i>  | <i>34.329.187.344</i>  |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>     | <b>23.378.537.969</b>  | <b>3.582.495.011</b>   |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                             | <b>23.378.537.969</b>  | <b>3.582.495.011</b>   |
| Chi phí không được trừ                                       | 23.378.537.969         | 3.582.495.011          |
| <i>Hoạt động được miễn thuế TNDN</i>                         | <i>23.114.487.058</i>  | <i>3.192.184.655</i>   |
| <i>Hoạt động không được miễn thuế TNDN</i>                   | <i>264.050.911</i>     | <i>390.310.356</i>     |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>                             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN         | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b> | <b>223.148.447.401</b> | <b>384.735.460.470</b> |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                     | -                      | -                      |
| Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế TNDN                    | 180.374.013.021        | 350.015.962.770        |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác                         | 42.774.434.380         | 34.719.497.700         |
| Thuế suất                                                    | 20%                    | 20%                    |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>             | <b>8.554.886.876</b>   | <b>6.943.899.540</b>   |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|                                                                                                                        | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 191.215.022.556 | 374.209.065.919 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -               | -               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty                                                     | 191.215.022.556 | 374.209.065.919 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)                                                                        | 6.500.000.000   | 6.500.000.000   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)                                                              | 9.791.945       | 9.791.945       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b>18.864</b>   | <b>37.552</b>   |

(\*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2025 ngày 23 tháng 09 năm 2025, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành từ lợi nhuận niên độ 2024-2025 với số tiền là 6.500.000.000 đồng. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 37.756 đồng/cổ phiếu xuống 37.552 đồng/cổ phiếu.

Trong niên độ 2025-2026, Công ty tạm ước tính thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận niên độ 2025-2026 bằng với số trích lập của năm trước.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

|                                                               | Năm nay   | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm            | 9.791.945 | 9.791.945 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | -         | -         |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm        | -         | -         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm               | 9.791.945 | 9.791.945 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

|                                                                   | Năm nay         | Năm trước       |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV | 126.177.963.119 | 195.330.417.277 |
| Cộng                                                              | 126.177.963.119 | 195.330.417.277 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

|                                                                                    | Năm nay       | Năm trước     |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Thu nhập của Thành viên chủ chốt</b>                                            |               |               |
| Ông Đặng Việt Anh                                                                  | 929.219.354   | 930.300.000   |
| Ông Trần Ngọc Hiếu                                                                 | 1.701.602.646 | 1.786.928.000 |
| Bà Trần Thị Bích Nhi                                                               | 102.155.555   | 337.900.000   |
| Ông Thái Văn Hùng                                                                  | 1.053.400.000 | 1.113.000.000 |
| Ông Nguyễn Trường Chinh                                                            | 253.400.000   | 327.900.000   |
| Bà Trần Thị Mùi                                                                    | 171.800.000   | (*)           |
| Bà Nguyễn Thị Thuý                                                                 | 102.155.555   | 272.900.000   |
| Ông Nguyễn Khánh Tường                                                             | 171.800.000   | (*)           |
| Ông Nguyễn Văn Tài                                                                 | 465.864.000   | 475.940.000   |
| Ông Nguyễn Văn Đãi                                                                 | 348.586.580   | 338.940.000   |
| Bà Nguyễn Thị Khương                                                               | 454.769.689   | 392.440.000   |
| (*) Trong niên độ 2024-2025, các cá nhân này không phải bên liên quan của Công ty. |               |               |
| <b>Nhận tạm ứng từ Công ty</b>                                                     |               |               |
| Ông Thái Văn Hùng                                                                  | 100.000.000   | -             |
| <b>Hoàn tạm ứng</b>                                                                |               |               |
| Ông Trần Ngọc Hiếu                                                                 | -             | 100.000.000   |
| Ông Đặng Việt Anh                                                                  | 300.000.000   | -             |

|                               | Năm nay        | Năm trước      |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Nhận cổ tức từ Công ty</b> |                |                |
| Ông Đặng Việt Anh             | 14.458.170.000 | 19.277.560.000 |
| Ông Trần Ngọc Hiếu            | 1.975.965.000  | 2.634.620.000  |
| Bà Nguyễn Thị Khương          | 13.860.000     | 18.480.000     |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

**Phải thu khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho mục V.6)**

|                    | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|--------------------|-------------|-------------|
| <b>Tạm ứng</b>     |             |             |
| Ông Trần Ngọc Hiếu | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Ông Đặng Việt Anh  | -           | 300.000.000 |
| Ông Thái Văn Hùng  | 100.000.000 | -           |
| Cộng               | 300.000.000 | 500.000.000 |

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ                                                                                                                                                                                            |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt                  | Ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Kim Hà Việt                                                                                                                |
| Công ty cổ phần Đường Kon Tum             | Ông Trần Ngọc Hiếu - Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đường Kon Tum                                                                                                              |
| Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa         | Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La                                               |
| Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng       | Ông Trần Ngọc Hiếu - Chủ tịch HĐQT Công ty là Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng                                                                                                        |
| Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ         | Ông Trần Ngọc Hiếu - Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ                                                                                                          |
| Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt    | Bà Tạ Ngọc Hương - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt là vợ ông Trần Ngọc Hiếu - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La                                                      |
| Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên       | Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ sở hữu Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên (Công ty đã giải thể ngày 30/03/2026) là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La          |
| Công ty TNHH Thái Liên                    | Cổ đông góp vốn                                                                                                                                                                                        |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | Công ty liên doanh, liên kết                                                                                                                                                                           |
| Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh        | Ông Trần Ngọc Hiếu - Chủ tịch HĐQT Công ty là Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh                                                                                                         |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc    | Ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty là Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc                                                                                                  |
| Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ   | Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La                                         |
| Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc  | Bà Đặng Thị Thu Hằng - Thành viên góp vốn của Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La                               |
| Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam       | Bà Lê Thị Sang - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam (Công ty đang làm thủ tục giải thể) là vợ của ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La |

| Bên liên quan                                          | Mối quan hệ                                                                                                                                                                                                              |                 |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH TM và DV Thái Minh Anh Việt Nam           | Bà Lê Thị Sang - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH TM và DV Thái Minh Anh Việt Nam ( <i>Công ty thành lập ngày 09/01/2026</i> ) là vợ của ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La |                 |
| Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco                     | Ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco                                                                                                                        |                 |
| Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau: |                                                                                                                                                                                                                          |                 |
|                                                        | Năm nay                                                                                                                                                                                                                  | Năm trước       |
| <b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b>                        |                                                                                                                                                                                                                          |                 |
| Bán hàng                                               | 143.261.944.444                                                                                                                                                                                                          | 200.858.438.094 |
| Lãi trả chậm tiền hàng                                 | 8.477.148.578                                                                                                                                                                                                            | 5.442.479.646   |
| Mua vật tư                                             | 32.022.073.724                                                                                                                                                                                                           | 22.988.459.720  |
| <b>Công ty TNHH Thái Liên</b>                          |                                                                                                                                                                                                                          |                 |
| Bán hàng                                               | 68.328.432.593                                                                                                                                                                                                           | 81.523.809.525  |
| Lãi trả chậm tiền hàng                                 | 376.531.507                                                                                                                                                                                                              | 1.834.538.111   |
| Chi trả cổ tức                                         | 22.032.000.000                                                                                                                                                                                                           | 29.376.000.000  |
| <b>Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt</b>          |                                                                                                                                                                                                                          |                 |
| Bán hàng                                               | 146.759.259.259                                                                                                                                                                                                          | 116.760.266.666 |
| Lãi trả chậm tiền hàng                                 | 6.090.988.895                                                                                                                                                                                                            | 4.235.730.393   |
| <b>Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên (**)</b>        |                                                                                                                                                                                                                          |                 |
| Bán hàng                                               | -                                                                                                                                                                                                                        | 49.714.285.713  |
| Lãi trả chậm tiền hàng                                 | 801.267.124                                                                                                                                                                                                              | 1.743.801.367   |
| <b>Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La</b>       |                                                                                                                                                                                                                          |                 |
| Bán hàng                                               | -                                                                                                                                                                                                                        | 1.096.924.761   |
| Mua mía nguyên liệu                                    | 5.758.750.980                                                                                                                                                                                                            | 7.379.331.471   |
| Hoàn ứng tiền mía                                      | -                                                                                                                                                                                                                        | 96.837.755      |
| Cổ tức được chia                                       | -                                                                                                                                                                                                                        | 335.298.004     |
| Lãi nợ đầu tư mía                                      | -                                                                                                                                                                                                                        | 14.217.428      |
| Thu nợ đầu tư mía                                      | 41.860.000                                                                                                                                                                                                               | 380.689.277     |
| <b>Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh</b>              |                                                                                                                                                                                                                          |                 |
| Bán hàng                                               | 42.814.814.814                                                                                                                                                                                                           | 137.904.761.903 |
| Lãi trả chậm tiền hàng                                 | 4.338.704.381                                                                                                                                                                                                            | 154.421.919     |
| <b>Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng</b>             |                                                                                                                                                                                                                          |                 |
| Mua vật tư                                             | 196.270.000                                                                                                                                                                                                              | -               |
| <b>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc</b>          |                                                                                                                                                                                                                          |                 |
| Bán hàng                                               | 212.407.407.408                                                                                                                                                                                                          | 216.952.380.951 |
| Lãi trả chậm tiền hàng                                 | 6.622.210.957                                                                                                                                                                                                            | 7.023.228.766   |
| <b>Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ</b>         |                                                                                                                                                                                                                          |                 |
| Bán hàng                                               | 53.694.444.445                                                                                                                                                                                                           | -               |
| Lãi trả chậm tiền hàng                                 | 605.580.136                                                                                                                                                                                                              | -               |
| <b>Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc</b>        |                                                                                                                                                                                                                          |                 |
| Bán hàng                                               | 104.379.629.630                                                                                                                                                                                                          | 49.476.190.476  |
| Lãi trả chậm tiền hàng                                 | 5.571.072.055                                                                                                                                                                                                            | 3.706.856.852   |
| <b>Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam (**)</b>        |                                                                                                                                                                                                                          |                 |
| Mua dịch vụ                                            | 761.240.084                                                                                                                                                                                                              | 3.502.172.621   |

|                                                         | Năm nay     | Năm trước |
|---------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| <b>Công ty TNHH TM và DV Thái Minh Anh Việt Nam (*)</b> |             |           |
| Mua dịch vụ                                             | 398.957.392 |           |

(\*) Đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Giao dịch với đơn vị này trong năm được xác định từ thời điểm trở thành bên liên quan.

(\*\*) Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty trong năm. Giao dịch với các đơn vị này trong năm được xác định từ thời điểm đầu năm đến thời điểm không còn là bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

| <b><u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho mục V.3)</u></b> |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt                                                          | 122.317.928.156        | 194.498.928.321        |
| Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt                                            | 126.175.685.617        | 105.016.787.024        |
| Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên (**)                                          | -                      | 46.408.849.315         |
| Công ty TNHH Thái Liên                                                            | -                      | 11.779.013.699         |
| Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh                                                | 40.172.772.602         | 84.854.421.919         |
| Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ                                           | 38.683.442.054         | -                      |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc                                            | 114.223.636.986        | 167.088.986.301        |
| Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc                                          | 61.869.507.124         | 91.886.911.644         |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>503.442.972.539</b> | <b>701.533.898.223</b> |

| <b><u>Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho mục V.13)</u></b> |                      |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                               | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La                                     | 120.595.838          | 155.815.748          |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt                                                      | 4.961.564.334        | 3.993.682.366        |
| Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam (**)                                      | -                    | 50.789.640           |
| Công ty TNHH TM và DV Thái Minh Anh Việt Nam (*)                              | 86.576.120           |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>5.168.736.292</b> | <b>4.200.287.754</b> |

| <b><u>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho mục V.14)</u></b> |                      |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|
|                                                                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Thái Liên                                                              | 8.505.292.800        | -          |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>8.505.292.800</b> | <b>-</b>   |

(\*) Đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Tại thời điểm đầu năm, đơn vị này không phải là bên liên quan.

(\*\*) Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty tại thời điểm 30/06/2026.

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Sơn La, ngày 11 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Đặng Việt Anh





CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Sơn La, ngày 09 tháng 10 năm 2026  
XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





TRẦN NGỌC HIẾU



# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

— ◆ —  
**NĂM TÀI CHÍNH 2025 - 2026**